

Số: 08/2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của liên bộ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1928/TTr-SGDĐT ngày 03/10/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1306/BC-HĐTĐ ngày 17/7/2020 của Hội đồng thẩm định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 366/BC-STP ngày 07/8/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi (chi tiết như Phụ lục I kèm theo).
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi (chi tiết như Phụ lục II kèm theo).
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi (chi tiết như Phụ lục III kèm theo).
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi (chi tiết như Phụ lục IV kèm theo).
5. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi (chi tiết như Phụ lục V kèm theo).
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi (chi tiết như Phụ lục VI kèm theo).

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về số liệu, định mức kinh tế - kỹ thuật; phối hợp Sở Nội vụ, Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố, thị xã hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 3 năm 2021;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó VP/UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT-VX.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc châu

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ TỪ 3 THÁNG ĐẾN 12 THÁNG TUỔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của
UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

Tên dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục (ND, CS&GD) trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi

Nội dung dịch vụ: ND, CS&GD trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một trẻ đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác) để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi được tính toán trong điều kiện nhóm trẻ có 15 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường mầm non đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 5 nhóm lớp và 11 nhóm lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 9 nhóm lớp và 13 nhóm lớp.

3. Trường hợp tổ chức ND, CS&GD trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi

Định mức kinh tế - kỹ thuật về ND, CS&GD cho 01 trẻ, trong điều kiện nhóm trẻ có 15 trẻ.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Lao động trực tiếp	2.350,00
1	Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	1.750,00
2	Nấu ăn cho trẻ (lao động hợp đồng)	600,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 5 nhóm lớp vùng miền núi	2.702,00
a	Quản lý	518,00
b	Nhân viên hỗ trợ	560,00
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	1.456,00
d	Kiểm nhiệm	168,00
2	Trường 11 nhóm lớp vùng miền núi	1.361,82

a	Quản lý	350,00
b	Nhân viên hỗ trợ	254,55
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	661,82
d	Kiểm nhiệm	95,45
3	Trường 9 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.501,11
a	Quản lý	287,78
b	Nhân viên hỗ trợ	311,11
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	808,89
d	Kiểm nhiệm	93,33
4	Trường 13 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.152,31
a	Quản lý	296,15
b	Nhân viên hỗ trợ	215,38
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	560,00
d	Kiểm nhiệm	80,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
I	ĐỒ DÙNG		
1	Giá phơi khăn mặt	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 15 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
2	Tủ (giá) ca, cốc	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ úp được tối thiểu 15 ca, cốc uống nước của trẻ	1.400,0
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Bằng gỗ, thép sơn tĩnh điện không gỉ đảm bảo độ bền, đủ ô để đựng ba lô, tư trang của cả nhóm 15 trẻ	1.400,0
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện, KT đảm bảo độ bền và đựng đủ cho 15 cháu.	1.400,0
5	Giường chơi	Bằng gỗ phủ bóng; kích thước: 1400 x 1500 x 400 mm. Có thể tháo lắp được, đảm bảo kỹ thuật, vật liệu bền và an toàn cho trẻ.	20,0
6	Phản	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, đảm bảo không thấm nước, an toàn; kích thước tối thiểu (1200x800x50)mm, bề mặt phẳng, có thể xếp lại dễ dàng	585,0
7	Bình ủ nước	Bằng inox hoặc vật liệu khác đảm bảo vệ sinh; giữ được nước nóng , 20 lít, có giá để bằng kim loại hoặc gỗ	1.400,0
8	Bàn cho trẻ	Kích thước: 800, 450 x 400 cm; khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gập được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước, không cong vênh chắc chắn và an toàn cho trẻ.	440,0
9	Ghế cho trẻ	Bằng gỗ đảm bảo an toàn cho trẻ	220,0
10	Ghế giáo viên	Kích thước: 370 x 390 x 400 mm, chắc chắn, dễ vệ sinh . Bằng gỗ hoặc sắt, nhựa	120,0
11	Bàn quần tã		1.400,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
12	Thùng đựng rác	Bằng vật liệu chịu nước	1.400,0
13	Xô	Bằng nhựa hoặc tôn	60,0
14	Giá để giày dép	Bằng gỗ hoặc thép, sơn tĩnh điện đủ để tối thiểu 15 đôi giày dép.	1.400,0
15	Cốc uống nước	Bằng inôc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có quai	29,0
16	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Bằng nhựa đảm bảo chắc chắn khi trẻ ngồi.	60,0
17	Chậu	Bằng nhựa, hoặc vật liệu khác an toàn cho trẻ, đường kính 40 - 60 cm	60,0
18	Ti vi màu	Hệ màu: Đa hệ. Màn hình phù hợp với diện tích lớp học. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90V – 240V/50Hz.	17,5
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Bằng nhựa, gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, có nhiều màu sắc, có bánh xe- KT.... Phù hợp thiết kế lớp học	1.400,0
20	Sổ theo dõi sức khỏe trẻ Nhà trẻ	Loại thông dụng	2,5
21	Giá phơi khăn lau tay	Bằng inôx hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 15 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
22	Chiều (Thảm nằm)	Loại thông dụng	585,0
23	Chăn đắp cho trẻ	Loại thông dụng	335,0
24	Thảm	Sản phẩm thảm xốp lót sàn là sản phẩm được kiểm định không có chất độc hại đối với cơ thể bé. Chất liệu xốp cao cấp và mềm mại đảm bảo an toàn, được thiết kế một màu trơn có độ bền màu cao và không bị bong tróc sau thời gian sử dụng hay khi bị dính nước. cũng như giúp bé nhận biết và phân biệt được màu. Có vân sần hạn chế trơn trượt trong quá trình bé chơi. có kích thước 60cm x 60cm và có bề dày 2cm.	87,5
25	Gáo múc nước	Loại thông dụng	30,0
26	Bộ loa máy tính	Thiết kế nhỏ gọn, dạng vân gỗ đẹp mắt, với bộ 3 loa: 1 loa siêu trầm và 2 loa vệ tinh. Tổng công suất 60W, công suất loa siêu trầm 30W, công suất loa vệ tinh 15W x 2 cho âm thanh ổn định, sống động hơn. Có thể phát nhạc qua Bluetooth, Jack 3.5mm, Thẻ SD, Cổng USB. Tích hợp nút nguồn, tăng/giảm âm lượng, chuyển/lùi bài hát, phát/ngừng chơi nhạc. Kèm theo remote điều khiển từ xa tiện lợi.	750,0
II THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU			
1	Xe ngồi đẩy	Bằng gỗ/hoặc vật liệu khác, sơn màu. Kết cấu chắc chắn đảm bảo an toàn cho trẻ.	12,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Xe đẩy tập đi	Bằng gỗ/hoặc vật liệu khác, sơn màu. Kết cấu chắc chắn đảm bảo an toàn cho trẻ.	25,0
3	Gà mổ thóc	Bằng gỗ; sơn màu	12,0
4	Hề tháp	Bằng gỗ sơn màu	15,0
5	Bộ xếp vòng tháp	Bằng gỗ hoặc nhựa; 7 màu; đường kính 15 - 25 mm; cao 30 cm	15,0
6	Bộ khối hình	14 khối nhựa màu hình vuông, tròn, tam giác, hình chữ nhật (loại nhỏ).	12,0
7	Xe chuyển động vui	Bằng gỗ, sơn màu	12,0
8	Lục lạc	Bằng gỗ, sơn màu	12,5
9	Bộ tranh nhận biết tập nói	Cần đưa ra kích thước, loại giấy, in màu, cấu trúc. Gồm số lượng, KT... là các hình ảnh về hoa, quả các động vật gần gũi với trẻ và các phương tiện giao thông.	10,0
10	Xe cũi thả hình	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Xe cũi có kích thước khoảng (150x200x150)mm, 4 bánh xe, đường kính nan cũi tối thiểu 10mm, có dây kéo. Mặt trên của xe có ít nhất 5 lỗ hình học cơ bản (hình vuông, tam giác, tròn, chữ nhật và bán nguyệt) và các khối hình tương ứng để thả có tỉ lệ và kích thước tương ứng; các khối hình để thả được sơn màu cơ bản có kích thước tối thiểu khối hình chuẩn (35x35x35)mm và đảm bảo không thể thả lẫn các hình với nhau.	10,0
11	Chút chút các loại	Vật liệu bằng cao su tổng hợp đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh, loại thông dụng, có kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	10,0
12	Xúc xắc các loại	Vật liệu bằng nhựa nhiều màu, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh. Loại thông dụng, có kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	10,0
13	Xắc xô to	Vật liệu bằng nhựa màu, đường kính khoảng 180mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh.	10,0
14	Trống con	Vật liệu bằng gỗ bọc da, đường kính khoảng 150mm, cò dùi trống.	10,0
15	Chuỗi dây xúc xắc	Gồm nhiều xúc xắc bằng nhựa, kích thước tối thiểu của chi tiết (35x35x35)mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh, được liên kết với nhau bằng dây có tính đàn hồi tốt.	12,0
16	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bằng vải hoặc vật liệu khác, gồm các hình có nội dung: "Mẹ và con", "Màu sắc", "Chúc ngủ ngon", "Khám phá", "Số đếm".... Kích thước tối thiểu mỗi hình (180x180)mm.	17,5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
----	------------	----------------------------	-------------	--------------------------

I	ĐỒ DÙNG			
1	Gối kê đầu	Loại thông dụng	Cái	15
2	Bộ lau nhà	Loại thông dụng	Cái	2
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Bóng nhỏ	Vải, cao su, nhựa màu (xanh, đỏ, vàng); đường kính 8cm	Quả	6
2	Bóng to	Vải, cao su, nhựa màu, kẻ dọc dưa màu đỏ, xanh; đường kính 15 cm	Quả	6
3	Búp bê bé trai	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng, chiều cao khoảng 350mm.	Con	3
4	Búp bê bé gái	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng, chiều cao khoảng 350mm.	Con	3
5	Thú nhồi	Vật liệu bằng vải mịn, màu sắc tươi sáng đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh. Kích thước khoảng (200x100x100)mm.	Con	6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
1	Định mức phòng sinh hoạt chung	1,6	1.195	1.912
2	Phòng ngủ	1,2	555	666

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ TỪ 12 THÁNG ĐẾN 24 THÁNG TUỔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của
UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

Tên dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục (ND, CS&GD) trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi

Nội dung dịch vụ: ND, CS&GD trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một trẻ đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác) để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi được tính toán trong điều kiện nhóm trẻ có 20 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường mầm non đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 5 nhóm lớp và 11 nhóm lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 9 nhóm lớp và 13 nhóm lớp.

3. Trường hợp tổ chức ND, CS&GD trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi

Định mức kinh tế - kỹ thuật về ND, CS&GD cho 01 trẻ, trong điều kiện nhóm trẻ có 20 trẻ

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Lao động trực tiếp	2.550,00
1	Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	1.750,00
2	Nấu ăn cho trẻ (lao động hợp đồng)	800,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 5 nhóm lớp vùng miền núi	2.702,00
a	Quản lý	518,00
b	Nhân viên hỗ trợ	560,00
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	1.456,00
d	Kiểm nhiệm	168,00
2	Trường 11 nhóm lớp vùng miền núi	1.361,82

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
a	Quản lý	350,00
b	Nhân viên hỗ trợ	254,55
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	661,82
d	Kiểm nhiệm	95,45
3	Trường 9 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.501,11
a	Quản lý	287,78
b	Nhân viên hỗ trợ	311,11
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	808,89
d	Kiểm nhiệm	93,33
4	Trường 13 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.152,31
a	Quản lý	296,15
b	Nhân viên hỗ trợ	215,38
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	560,00
d	Kiểm nhiệm	80,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
I	ĐỒ DÙNG		
1	Giá phơi khăn mặt	Bằng inôc hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 20 khăn không chồng lên nhau	1.400,00
2	Tủ (giá) ca, cốc	Bằng inôc hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ úp được tối thiểu 20 ca, cốc uống nước của trẻ	1.400,00
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Bằng gỗ hoặc, thép sơn tĩnh điện không gỉ đảm bảo độ bền, đủ ô để đựng ba lô, tư trang của cả nhóm 20 trẻ	1.400,00
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện, kích thướcđảm bảo độ bền và đủ các ô đựng chăn màn cho 20 trẻ.	1.400,00
5	Phản	Bằng gỗ đảm bảo an toàn cho trẻ. Kích thước: 1200 x 800 x 50 mm, có khe hở nhỏ, thoáng	425,00
6	Bình ủ nước	Bằng inox hoặc vật liệu khác đảm bảo vệ sinh; giữ được nước nóng , 20 lít, có giá để bằng kim loại hoặc gỗ	1.400,00
7	Giá để giày dép	Bằng gỗ hoặc thép, sơn tĩnh điện đủ để tối thiểu 20 đôi giày dép.	1.400,00
8	Cốc uống nước	Bằng inôc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có quai	29,00
9	Bộ có ghế tựa và nắp đậy	Bằng nhựa đảm bảo chắc chắn khi trẻ ngồi.	60,00
10	Xô	Bằng nhựa hoặc tôn	60,00
11	Chậu	Bằng nhựa, hoặc vật liệu khác an toàn cho trẻ, đường kính 40 - 60 cm	60,00

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
12	Bàn cho trẻ	Kích thước: 800, 450 x 400 cm; khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gập được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước, không cong vênh chắc chắn và an toàn cho trẻ.	610,00
13	Ghế cho trẻ	Bằng gỗ hoặc sắt, nhựa; có lưng tựa, kích thước: 285 x 230 x 190 mm, chắc chắn và an toàn cho trẻ	700,00
14	Ghế giáo viên	Kích thước: 370 x 390 x 400 mm, chắc chắn, dễ vệ sinh. Bằng gỗ hoặc sắt, nhựa	260,00
15	Thùng đựng rác	Bằng vật liệu chịu nước	1.400,00
16	Ti vi màu	Hệ màu: Đa hệ. Màn hình phù hợp với diện tích lớp học. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90V – 240V/50Hz.	26,50
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Bằng nhựa, gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, có nhiều màu sắc, có bánh xe- KT.... Phù hợp thiết kế lớp học	1.400,00
18	Giá phơi khăn lau tay	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 20 khăn không chồng lên nhau	1.400,00
19	Chiếu (Thảm nằm)	Loại thông dụng	425,00
20	Chăn đắp cho trẻ	Loại thông dụng	245,00
21	Thảm ngồi	Sản phẩm thảm xốp lót sàn là sản phẩm được kiểm định không có chất độc hại đối với cơ thể bé.Chất liệu xốp cao cấp và mềm mại đảm bảo an toàn,được thiết kế một màu trơn có độ bền màu cao và không bị bong tróc sau thời gian sử dụng hay khi bị dính nước.cũng như giúp bé nhận biết và phân biệt được màu. Có vân sần hạn chế trơn trượt trong quá trình bé chơi. có kích thước 60cm x 60cm và có bề dày 2cm.	87,50
22	Gáo múc nước	Loại thông dụng	30,00
23	Máy tính xách tay	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục mầm non.	58,50
24	Bộ loa máy tính	Thiết kế nhỏ gọn, dạng vân gỗ đẹp mắt, với bộ 3 loa: 1 loa siêu trầm và 2 loa vệ tinh. Tổng công suất 60W, công suất loa siêu trầm 30W, công suất loa vệ tinh 15W x 2 cho âm thanh ổn định, sống động hơn. Có thể phát nhạc qua Bluetooth, Jack 3.5mm, Thẻ SD, Cổng USB.Tích hợp nút nguồn, tăng/giảm âm lượng, chuyển/lùi bài hát,	52,50

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		phát/ngừng chơi nhạc.Kèm theo remote điều khiển từ xa tiện lợi.	
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ		
1	Búa cộc	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, được cấu trúc: Bàn cộc gồm 6 lỗ được thiết kế đóng cộc từ hai chiều; Cọc dài khoảng 50mm, đường kính 20mm được khoan thủng và xẻ rãnh dọc cọc; Đầu búa có đường kính khoảng 30mm, dài khoảng 80mm; cán búa có đường kính khoảng 15mm, dài khoảng 120mm.	10,00
2	Bập bênh	Bằng vật liệu nhựa hoặc gỗ. Kích thước = Là các con vật như ngựa, Voi có đế cong	12,50
3	Thú nhún	Chất liệu nhựa , gỗ hoặc cao su cao cấp; kích thước: dài 50 cm, cao 30 cm	12,50
4	Thú kéo dây	Bằng gỗ sơn màu	12,50
5	Cổng chui	Bằng nhựa hoặc thép sơn tĩnh điện; kích thước 50 x 50 cm; Đảm bảo chắc chắn cho trẻ khi sử dụng	2,00
6	Xe ngồi có bánh	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, có tay cầm và chỗ ngồi, xe di chuyển được, kích thước khoảng (450x300x250)mm. Đảm bảo chắc chắn, an toàn.	12,50
7	Lồng hộp vuông	4 khối gỗ sơn màu (xanh, đỏ, vàng, lam); 4 kích thước so sánh lồng vào nhau; Kích thước hộp ngoài cùng : 10 x 10 cm	12,50
8	Lồng hộp tròn	6 khối nhựa màu tròn cân; 6 kích thước so sánh; Đường kính hộp ngoài cùng (to nhất): 8 cm	12,50
9	Bộ xâu dây	Bằng nhựa, gỗ, 4 màu (xanh, đỏ, vàng, lam) có hình dạng khác nhau như con vật, quả, hoa, lá...(to để trẻ không cho vào miệng)	12,50
10	Thả vòng	Bằng gỗ sơn màu, hoặc nhựa nhiều màu	12,50
11	Các con vật đẩy	Bằng gỗ hoặc nhựa sơn màu	12,50
12	Bộ xếp hình trên xe	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, hình các con vật, kích thước khoảng (100x100x150)mm, có cán dài khoảng 450mm, đường kính thân cán khoảng 12mm và có bánh xe để đẩy dễ dàng.	12,50
13	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Gồm hình các con vật nuôi, kích thước tối thiểu (150x130)mm in 4 màu, 2 mặt trên giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2), cán láng, gắn trên đế. Hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các con vật hình khối, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	9,00
14	Giỏ trái cây	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn có màu tự nhiên, gồm khoảng 12 loại quả khác nhau, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm, có giỏ đựng.	12,50

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
15	Hề tháp	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa nhiều màu đảm bảo an toàn. Cấu trúc gồm một trục đường kính khoảng 10mm được gắn vào đế có đường kính khoảng 90mm, vòng tháp nhỏ nhất có đường kính khoảng 50mm, khi xếp chồng lên nhau tạo thành một hình tháp cao khoảng 190mm. Tháo lắp được đầu hề và các vòng tháp. Kích thước của chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	12,50
16	Khối hình to	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ có các màu cơ bản, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 14 khối: 4 khối hình vuông, kích thước tối thiểu (60x60)mm; 4 khối hình chữ nhật, kích thước tối thiểu (30x120)mm; 4 khối hình tam giác vuông cân, cạnh tam giác có chiều dài tối thiểu 60mm; 2 khối hình trụ đường kính tối thiểu 60mm, cao khoảng 60mm.	9,00
17	Khối hình nhỏ	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ có các màu cơ bản, bề mặt phẳng không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 14 khối: 4 khối hình vuông, kích thước tối thiểu (40x40)mm; 4 khối hình chữ nhật, kích thước tối thiểu (20x80)mm; 4 khối hình tam giác vuông cân, cạnh có chiều dài tối thiểu 40mm; 2 khối hình trụ đường kính tối thiểu 40mm, cao khoảng 40mm.	12,50
18	Xe cũi thả hình	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Xe cũi có kích thước khoảng (150x200x150)mm, 4 bánh xe, đường kính nan cũi tối thiểu 10mm, có dây kéo. Mặt trên của xe có ít nhất 5 lỗ hình học cơ bản (hình vuông, tam giác, tròn, chữ nhật và bán nguyệt) và các khối hình tương ứng để thả có tỉ lệ và kích thước tương ứng; các khối hình để thả được sơn màu cơ bản có kích thước tối thiểu khối hình chuẩn (35x35x35)mm và đảm bảo không thể thả lẫn các hình với nhau.	12,50
19	Đồ chơi nhồi bông	Vật liệu bằng vải mịn, màu sắc tươi sáng đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh. Kích thước khoảng (200x100x100)mm.	12,50
20	Xếp tháp	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Cấu trúc gồm trục hình côn gắn vào đế có đường kính khoảng 180mm và 7 vòng tròn các màu, đường kính trong của mỗi vòng tròn phù hợp với trục. Đường kính của vòng tròn lớn nhất khoảng 130mm, đường kính của vòng tròn nhỏ nhất khoảng 80mm. Khi xếp chồng lên nhau tạo thành một hình tháp cao khoảng 250mm.	12,50
21	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì	Gồm 6 màu cơ bản, loại thông dụng phù hợp với trẻ, không độc hại.	9,00

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
22	Bộ đồ chơi nấu ăn	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các đồ dùng nấu ăn thông dụng trong gia đình. Kích thước tối thiểu một chi tiết (35x35x35)mm.	12,50
23	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	9,00
24	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Vật liệu bằng nhựa màu, đường kính khoảng 120mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh.	9,00
25	Xắc xô 2 mặt to	Vật liệu bằng nhựa màu, đường kính khoảng 180mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh.	9,00
26	Phách gỗ	Gồm 2 thanh bằng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước khoảng (20x200x5)mm.	9,00
27	Trống cơm	Vật liệu bằng nhựa, hoặc vật liệu khác, đường kính khoảng 120mm, chiều dài tối thiểu 350mm và có dây đeo.	9,00
28	Trống con	Vật liệu bằng gỗ bọc da, đường kính khoảng 150mm, có dùi trống.	9,00
29	Đàn Xylophone	Gồm 5 thanh bằng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, chiều dài thanh lớn nhất khoảng 180mm, chiều dài thanh ngắn nhất khoảng 130mm, các thanh được gắn chắc chắn trên giá và một dùi gỗ.	9,00
30	Bảng con	Vật liệu bằng foomica hoặc vật liệu khác. Kích thước tối thiểu (150x200x0,5)mm, một mặt trắng, một mặt sơn màu có kẻ ô, không cong vênh.	9,00
31	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	9,00
32	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	9,00
33	Bộ nhận biết, tập nói	Bảng vải hoặc vật liệu khác, gồm các hình có nội dung: "Mẹ và con", "Màu sắc", "Chúc ngủ ngon", "Khám phá", "Số đếm".... Kích thước mỗi hình tối thiểu (180x180)mm.	9,00
34	Bộ đồ chơi rau củ quả	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm một số loại củ, quả như: cam, cà rốt, bắp cải, kiwi, dao cắt... Kích thước tối thiểu của 1 loại (35x35x35)mm.	9,00
35	Bộ tranh các con vật dưới nước, con vật sống trong rừng.	Bảng nhựa hoặc bìa cứng in 2 mặt cán láng có chân đế: Voi, khỉ, hổ, sư tử; cá, rùa ...	12,50

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
36	Bộ tranh 10 chủ đề trong năm	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	9,00
37	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại xe ô tô khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,00
III. ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI			
1	Cầu trượt đơn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, lòng máng trượt có kích thước khoảng 350mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1200mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 45°, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 150mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 150mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	12,00
2	Cầu trượt đôi	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có 2 máng trượt, lòng máng trượt có kích thước khoảng 350mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1200mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 45°, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 150mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 150mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	17,50
3	Ô tô đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 300mm; hệ thống khung được gắn trên bốn bánh. Hệ thống chuyển động kiểu lệch tâm đạp bằng chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	30,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
I	ĐỒ DÙNG			
1	Gối kê đầu	Loại thông dụng	Cái	20

2	Bộ lau nhà	Loại thông dụng	Cái	2
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Bóng nhỏ	Bằng nhựa hoặc cao su màu (xanh, đỏ, vàng); đường kính 8cm	Quả	20
2	Bóng to	Bằng nhựa hoặc cao su màu (xanh, đỏ, vàng); đường kính 15cm	Quả	6
3	Gậy thể dục nhỏ	Bằng nhựa một màu (có 4 màu: xanh, đỏ, vàng, lam); dài 30 cm	Cái	20
4	Vòng thể dục nhỏ	Bằng nhựa màu; đường kính 30 cm	Cái	20
5	Vòng thể dục to	Bằng nhựa màu; đường kính 60 cm	Cái	3
6	Búp bê bé trai	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng, chiều cao khoảng 350mm.	Con	5
7	Búp bê bé gái	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng, chiều cao khoảng 350mm.	Con	5
8	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì	Gồm 6 màu cơ bản, loại thông dụng phù hợp với trẻ, không độc hại.	Hộp	20
9	Đất nặn	Gồm 6 màu cơ bản, có trọng lượng khoảng 200gr/hộp, vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, không độc hại, ổn định nhiệt độ, không dính tay.	hộp	20
10	Kéo văn phòng	Loại thông dụng.	Cái	1
11	Keo nền	Loại thông dụng	Cây	5
12	Keo con voi	Loại thông dụng	Hộp	5
13	Băng dán các loại	Loại thông dụng	Cuộn	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
1	Định mức phòng sinh hoạt chung	1,5	1.230	1.845
2	Phòng ngủ	1,2	460	552

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ TỪ 24 THÁNG ĐẾN 36 THÁNG TUỔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của
UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

Tên dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục (ND, CS&GD) trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi

Nội dung dịch vụ: ND, CS&GD trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một trẻ đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác) để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi được tính toán trong điều kiện nhóm trẻ có 25 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường mầm non đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 5 nhóm lớp và 11 nhóm lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 9 nhóm lớp và 13 nhóm lớp.

3. Trường hợp tổ chức ND, CS&GD trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi

Định mức kinh tế - kỹ thuật về ND, CS&GD cho 01 trẻ, trong điều kiện nhóm trẻ có 25 trẻ

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Lao động trực tiếp	2.750,00
1	Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	1.750,00
2	Nấu ăn cho trẻ (lao động hợp đồng)	1.000,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 5 nhóm lớp vùng miền núi	2.702,00
a	Quản lý	518,00
b	Nhân viên hỗ trợ	560,00
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	1.456,00
d	Kiểm nhiệm	168,00
2	Trường 11 nhóm lớp vùng miền núi	1.361,82

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
a	Quản lý	350,00
b	Nhân viên hỗ trợ	254,55
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	661,82
d	Kiểm nhiệm	95,45
3	Trường 9 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.501,11
a	Quản lý	287,78
b	Nhân viên hỗ trợ	311,11
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	808,89
d	Kiểm nhiệm	93,33
4	Trường 13 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.152,31
a	Quản lý	296,15
b	Nhân viên hỗ trợ	215,38
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	560,00
d	Kiểm nhiệm	80,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
I	ĐỒ DÙNG		
1	Giá phơi khăn mặt	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 25 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
2	Tủ (giá) ca cốc	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ úp được tối thiểu 25 cái ca, cốc uống nước của trẻ	1.400,0
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Bằng gỗ, thép sơn tĩnh điện không gỉ đảm bảo độ bền, đủ 25 ô để đựng ba lô, tư trang của cả nhóm 25 trẻ	1.400,0
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện, kích thước ...đảm bảo độ bền và đủ các ô đựng chăn màn cho 25 trẻ.	1.400,0
5	Phản	Bằng gỗ đảm bảo an toàn cho trẻ. Kích thước: 1200 x 800 x 50 mm, có khe hở nhỏ, thoáng	425,0
6	Bình ủ nước	Bằng inox hoặc vật liệu khác đảm bảo vệ sinh; giữ được nước nóng , 20 lít, có giá để bằng kim loại hoặc gỗ	1.400,0
7	Giá để giày dép	Bằng gỗ hoặc thép, sơn tĩnh điện đủ để tối thiểu 25 đôi giày dép.	1.400,0
8	Cốc uống nước	Bằng inox đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có quai	29,0
9	Bô có nắp đậy	Bằng nhựa đảm bảo chắc chắn khi trẻ ngồi.	60,0
10	Xô	Bằng nhựa hoặc tôn	60,0
11	Chậu	Bằng nhựa, hoặc vật liệu khác an toàn cho trẻ, đường kính 40 - 60 cm	60,0
12	Bàn giáo viên	Kích thước: 500 x 800 x 720 mm khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gấp được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, chắc chắn .	350,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
13	Ghế giáo viên	Kích thước: 370 x 390 x 400 mm, chắc chắn, dễ vệ sinh . Bằng gỗ, sắt hoặc nhựa	350,0
14	Bàn cho trẻ	Kích thước: 800, 450 x 400 cm; khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gấp được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, chắc chắn và an toàn cho trẻ.	610,0
15	Ghế cho trẻ	Bằng gỗ hoặc sắt, nhựa; có lưng tựa, kích thước: 285 x 230 x 190 mm, chắc chắn và an toàn cho trẻ	700,0
16	Thùng đựng nước có vòi	Bằng Inox; kích thước: 1200 x 350 x 800 mm	1.400,0
17	Thùng đựng rác	Bằng vật liệu chịu nước	1.400,0
18	Ti vi màu	Hệ màu: Đa hệ. Màn hình phù hợp với diện tích lớp học. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90V – 240V/50Hz.	22,5
19	Đàn Organ	Có phím cảm ứng (touch respond), bộ nhớ và lưu trữ, chức năng ghi âm	24,0
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Bằng nhựa, gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, có nhiều màu sắc, có bánh xe. KT 120 cm x 90 cm x 25 cm.	1.400,0
21	Giá phơi khăn lau tay	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 25 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
22	Chiều (Thảm nằm)	Loại thông dụng	425,0
23	Chăn đắp cho trẻ	Loại thông dụng	245,0
24	Thảm ngồi	Sản phẩm thảm xốp lót sàn là sản phẩm được kiểm định không có chất độc hại đối với cơ thể bé.Chất liệu xốp cao cấp và mềm mại đảm bảo an toàn,được thiết kế một màu trơn có độ bền màu cao và không bị bong tróc sau thời gian sử dụng hay khi bị dính nước.cũng như giúp bé nhận biết và phân biệt được màu. Có vân sần hạn chế trơn trượt trong quá trình bé chơi. có kích thước 60cm x 60cm và có bề dày 2cm.	45,0
25	Máy tính xách tay	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục mầm non.	87,5
II THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Gậy thể dục nhỏ	Vật liệu bằng nhựa một màu, thân gậy tròn đường kính khoảng 20mm hoặc lục lăng cạnh khoảng 10mm, dài khoảng 300mm.	3,5
2	Gậy thể dục to	Vật liệu bằng nhựa một màu, thân gậy tròn đường kính khoảng 20mm hoặc lục lăng cạnh khoảng 10mm, dài khoảng 500mm.	3,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
3	Vòng thể dục nhỏ	Vật liệu bằng nhựa màu hoặc vật liệu khác, đường kính khoảng 20mm, đường kính vòng khoảng 300mm. Đảm bảo chắc chắn, không cong vênh.	4,0
4	Vòng thể dục to	Vật liệu bằng nhựa màu hoặc vật liệu khác, đường kính thân vòng khoảng 20mm, đường kính vòng khoảng 600mm. Đảm bảo chắc chắn không cong vênh.	4,0
5	Bập bênh	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa, thân là hình các con vật, chỗ ngồi cách mặt đất khoảng 200mm. Có đế cong, kích thước khoảng (800x300)mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn chống lật ngang và lật dọc.	29,0
6	Cổng chui	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác; kiểu chữ U, kích thước tối thiểu (500x500)mm; Có chân đế đảm bảo chắc chắn, an toàn.	3,0
7	Cột ném bóng	Vật liệu bằng thép hoặc vật liệu khác có chân đế chắc chắn. chiều cao thay đổi từ 600mm đến 1000mm, đường kính vòng ném khoảng 400mm. Có 2 tác dụng ném bóng đứng và ném bóng ngang, kèm theo lưới.	2,0
8	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, có khoảng 5 loại đồ chơi có bánh xe, dây kéo. Gồm các phương tiện giao thông quen thuộc có kích thước khoảng (150x70x70)mm và con giống có kích thước khoảng (200x100x100)mm.	9,5
9	Hộp thả hình	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước khoảng (140x140x140)mm, có tối thiểu 3 mặt được khoét các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật. Kích thước lỗ to khoảng (42x42)mm, lỗ nhỏ khoảng (37x37)mm và 8 khối hình màu khác nhau, có kích thước tương ứng với các lỗ. Kích thước tối thiểu của 1 khối chuẩn (35x35x35)mm.	3,5
10	Lồng hộp vuông	Gồm 4 hộp bằng gỗ hoặc nhựa 4 màu cơ bản có bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn; 4 hộp có thể lồng vào nhau, kích thước hộp ngoài cùng khoảng (100x100x100)mm, kích thước hộp trong cùng khoảng (50x50x50)mm.	3,5
11	Lồng hộp tròn	Gồm 7 trụ tròn côn bằng nhựa hoặc gỗ đồng màu, có các màu khác nhau, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, có thể lồng vào nhau, đường kính tối thiểu của trụ ngoài khoảng 80mm, cao 50mm, đường kính tối thiểu của trụ nhỏ nhất khoảng 50mm, cao 35mm.	3,5
12	Bộ xâu hạt	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa màu khác nhau. Gồm khoảng 10 hình cầu, có đường kính tối thiểu 32mm, có lỗ luồn dây có đường kính lỗ khoảng 6mm. Chiều dài dây xâu tối đa 220mm.	11,5
13	Bộ xâu dây	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm khoảng 10 khối hình khác nhau nhiều màu sắc, có lỗ xâu dây, Kích thước tối thiểu của	11,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		khối hình chuẩn (35x35x35)mm, chiều dài dây xâu tối đa là 220mm.	
14	Bộ búa cọc	Vật liệu bằng gỗ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, được cấu trúc: Bàn cọc gồm 6 lỗ được thiết kế đóng cọc từ hai chiều; Cọc dài khoảng 50mm, đường kính 20mm được khoan thủng và xẻ rãnh dọc cọc; Đầu búa có đường kính khoảng 30mm, dài khoảng 80mm; cán búa có đường kính khoảng 15mm, dài khoảng 120mm.	6,0
15	Búa 3 bi 2 tầng	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, có 3 viên bi đường kính khoảng 40mm, có 2 tầng. Tầng trên được đặt 3 viên bi, tầng dưới có hệ thống trượt dẫn bi ra ngoài, kèm theo búa có kích thước đầu búa khoảng (35x55)mm, cán dài khoảng 180mm.	6,0
16	Các con kéo dây có khớp	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa hình các con vật đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước khoảng (200x90x90)mm, kết cấu bằng các khớp nối, có dây kéo.	6,0
17	Bộ tháo lắp vòng	Gồm các vòng tròn không liền, bằng nhựa nhiều màu, đường kính tối thiểu 35mm.	6,5
18	Bộ xây dựng trên xe	Vật liệu bằng gỗ sơn màu, có bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 35 chi tiết: khối trụ, khối chữ nhật, khối hình vuông, khối tam giác. Có kích thước tối thiểu khối hình chuẩn (35x35x35)mm, các khối hình khác có tỉ lệ tương ứng với khối hình chuẩn. Được xếp trên xe. Có dây kéo.	9,0
19	Hàng rào nhựa	Vật liệu bằng nhựa màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm: Hàng rào có kích thước khoảng (150x50)mm; Trụ liên kết liền khối có đế và mái, cài được hàng rào từ 4 mặt, kích thước tương ứng với hàng rào. Đảm bảo liên kết chắc chắn, an toàn cho trẻ.	9,0
20	Bộ rau, củ, quả	Bằng gỗ hoặc nhựa màu tự nhiên, có thót, dao để cắt, các chi tiết rau, quả được liên kết với nhau bằng tấm liên kết. Kích thước chuẩn tối thiểu cho mỗi chi tiết cắt rời (35x35x35)mm.	4,5
21	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Gồm hình các con vật nuôi trong gia đình, kích thước tối thiểu (150x130)mm in 4 màu, 2 mặt trên giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2), cán láng, gắn trên đế. Hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các con vật hình khối, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	3,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
22	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Gồm hình các con vật sống dưới nước, kích thước tối thiểu (150x130)mm in 4 màu, 2 mặt trên giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2), cán láng, gắn trên đế. Hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các con vật hình khối, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	3,5
23	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Gồm hình các con vật sống trong rừng, kích thước tối thiểu (150x130)mm in 4 màu, 2 mặt trên giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2), cán láng, gắn trên đế. Hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các con vật hình khối, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	3,5
24	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Gồm hình các loại rau, củ, quả thông thường, kích thước tối thiểu (150x130)mm in 4 màu, 2 mặt trên giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2), cán láng, gắn trên đế. Hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các loại rau, củ, quả hình khối, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	7,0
25	Tranh ghép các con vật	Vật liệu bằng gỗ sơn màu hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm tranh ghép là các con vật gần gũi, kích thước tối thiểu (250x200)mm. Chi tiết ghép từ 5 đến 7 mảnh, không sắc cạnh, kích thước tối thiểu của mỗi chi tiết (35x35)mm.	5,5
26	Tranh ghép các loại quả	Vật liệu bằng gỗ sơn màu hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm tranh ghép là các loại quả phổ biến, kích thước tối thiểu (250x200)mm. Chi tiết ghép từ 5 đến 7 mảnh, không sắc cạnh, kích thước tối thiểu của mỗi chi tiết (35x35)mm.	5,5
27	Đồ chơi nhồi bông	Vật liệu bằng vải mịn, màu sắc tươi sáng đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh. Kích thước khoảng (200x100x100)mm.	9,5
28	Đồ chơi với cát	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, bao gồm xeng, xô và các khuôn. Kích thước chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	17,5
29	Bảng quay 2 mặt	Vật liệu bằng thép hoặc các vật liệu khác. Kích thước bảng tối thiểu (700x1100)mm, có chân chắc chắn, điều chỉnh được độ cao và quay được bảng để sử dụng 2 mặt.	11,5
30	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Gồm các tranh vật nuôi trong gia đình. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	4,0
31	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Gồm các tranh về rau, củ, quả, hoa thông dụng. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,5
32	Tranh các phương tiện giao thông	Gồm các tranh về phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
33	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Gồm các tranh có nội dung cảnh báo nguy hiểm thường gặp phù hợp với chương trình độ tuổi. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
34	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	12,0
35	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	11,5
36	Lô tô các loại quả	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	2,5
37	Lô tô các con vật	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	4,0
38	Lô tô các phương tiện giao thông	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	4,0
39	Lô tô các hoa	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	2,5
40	Con rối	Bằng vải hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các nhân vật theo nội dung chuyện kể, kích thước tối thiểu (200x100x100)mm.	3,0
41	Khối hình to	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ có các màu cơ bản, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 14 khối: 4 khối hình vuông, kích thước tối thiểu (60x60)mm; 4 khối hình chữ nhật, kích thước tối thiểu (30x120)mm; 4 khối hình tam giác vuông cân, cạnh tam giác có chiều dài tối thiểu 60mm; 2 khối hình trụ đường kính tối thiểu 60mm, cao khoảng 60mm.	7,0
42	Khối hình nhỏ	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ có các màu cơ bản, bề mặt phẳng không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 14 khối: 4 khối hình vuông, kích thước tối thiểu (40x40)mm; 4 khối hình chữ nhật, kích thước tối thiểu (20x80)mm; 4 khối hình tam giác vuông cân, cạnh có chiều dài tối thiểu 40mm; 2 khối hình trụ đường kính tối thiểu 40mm, cao khoảng 40mm.	7,0
43	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bằng nhựa hoặc vật liệu khác, gồm các đồ dùng nấu ăn thông dụng trong gia đình. Kích thước tối thiểu một chi tiết (35x35x35)mm.	9,0
44	Bộ bàn ghế giường tủ	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 1 bộ bàn ghế, 1 giường, 1 tủ. Kích thước tối thiểu của tủ (150x70x90)mm, kích thước của các sản phẩm khác có tỉ lệ tương ứng. Các chi tiết lắp ghép có kích thước tối thiểu (35x35x35).	2,5
45	Bộ dụng cụ bác sĩ	Vật liệu bằng nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các dụng cụ thông dụng, có kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	9,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
46	Giường búp bê	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, có đệm, kích thước khoảng (500x350x50)mm.	9,5
47	Xắc xô to	Vật liệu bằng nhựa màu, đường kính khoảng 180mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh.	14,5
48	Phách gỗ	Gồm 2 thanh bằng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước khoảng (20x200x5)mm.	3,0
49	Trống com	Vật liệu bằng nhựa, hoặc vật liệu khác, đường kính khoảng 120mm, chiều dài tối thiểu 350mm và có dây đeo.	2,0
50	Xúc xắc	Vật liệu bằng nhựa nhiều màu, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh. Loại thông dụng.	2,0
51	Trống con	Vật liệu bằng gỗ bọc da, đường kính khoảng 150mm, cò dùi trống.	2,0
52	Bảng con	Vật liệu bằng foamica hoặc vật liệu khác. Kích thước tối thiểu (150x200x0,5)mm, một mặt trắng, một mặt sơn màu có kẻ ô, không cong vênh.	7,0
53	Bộ nhận biết, tập nói,	Bảng vải hoặc vật liệu khác, gồm các hình có nội dung: "Mẹ và con", "Màu sắc", "Chúc ngủ ngon", "Khám phá", "Số đếm".... Kích thước mỗi hình tối thiểu (180x180)mm.	9,5
54	Loa kéo di động	Loại thông dụng	6,0
III ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI			
1	Bập bênh đơn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, thân là hình các con vật, có tay cầm và chỗ để chân, có 1 chỗ ngồi, kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ và cách mặt đất tối đa 200mm. Có đế cong, đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	7,0
2	Bập bênh đôi	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, thân là hình các con vật, có tay cầm và chỗ để chân, có 2 chỗ ngồi, kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ và cách mặt đất tối đa 200mm. Có đế cong đảm bảo an toàn, chắc chắn chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	7,0
3	Con vật nhún di động	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ và cách mặt đất tối đa 400mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để khi nhún xuống con vật chuyển động về phía trước. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	12,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Con vật nhún lò xo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ và cách mặt đất tối đa 400mm. Được gắn trên lò xo nhún có đế chắc chắn. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	18,0
5	Con vật nhún khớp nối	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ và cách mặt đất tối đa 400mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để có thể nhún lên xuống tại chỗ. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	12,0
6	Xích đu sàn lắc	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi, có tay vịn và được gắn chắc chắn trên sàn, kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ. Sàn cách mặt đất khoảng 200mm, được treo trên hệ thống giá đỡ để sàn có thể di chuyển theo hướng dọc. Hệ thống xích đu đảm bảo an toàn, chắc chắn chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	6,5
7	Cầu trượt đơn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, lòng máng trượt có kích thước khoảng 350mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1200mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 150mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 150mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	10,0
8	Cầu trượt đôi	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có 2 máng trượt, lòng máng trượt có kích thước khoảng 350mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1200mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 150mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 150mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	10,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
9	Đu quay mâm không ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt sàn mâm quay tối đa 200mm, kích thước phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ, có tay vịn, được đặt trên sàn. Sàn cách mặt đất tối đa là 200mm và được liên kết với trụ quay trung tâm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	6,5
10	Đu quay mâm trên ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt đất 250mm và kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ, có tay vịn, chỗ để chân và được liên kết với trục quay trung tâm. Hệ thống chuyển động tròn trên đường ray. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	6,5
11	Xe đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 300mm; có hệ thống đạp chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
12	Ô tô đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 300mm; hệ thống khung được gắn trên bốn bánh. Hệ thống chuyển động kiểu lệch tâm đạp bằng chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	17,5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
I	ĐỒ DÙNG			
1	Gối kê đầu	Loại thông dụng	Cái	25
2	Bộ lau nhà	Loại thông dụng	Cái	2
3	Gáo múc nước	Loại thông dụng	Cái	2
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Bóng nhỏ	Vật liệu bằng cao su hoặc nhựa có các màu cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, đường kính khoảng 80mm.	Quả	15
2	Bóng to	Vật liệu bằng cao su hoặc nhựa có các màu cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, đường kính khoảng 150mm.	Quả	10
3	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm, và 300mm.	Con	4

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
4	Búp bê bé gái (cao- thấp)	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm, và 300mm.	Con	4
5	Xắc xô nhỏ	Vật liệu bằng nhựa màu, đường kính khoảng 120mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh.	Cái	10
6	Đất nặn	Gồm 6 màu cơ bản, có trọng lượng khoảng 200gr/hộp, vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, không độc hại, ổn định nhiệt độ, không dính tay.	Hộp	25
7	Bút sáp, phấn vẽ	Gồm 6 màu cơ bản, loại thông dụng phù hợp với trẻ, không độc hại.	Hộp	25
8	Giấy A3	Loại thông dụng.	Ram	2
9	Giấy A4	Loại thông dụng.	Ram	1
10	Rổ nhựa nhỏ	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 25 cm x 20 cm x 15 cm	Cái	25
11	Rổ nhựa to	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 60 cm x 40 cm x 25 cm	Cái	2
12	Hồ dán	Loại thông dụng	Hộp	25
13	Keo nền	Loại thông dụng	Cây	10
14	Keo con voi	Loại thông dụng	Hộp	10
15	Băng dán các loại	Loại thông dụng	Cuộn	10
16	Giấy màu	Giấy các màu, kích thước khoảng (250x150)mm.	Túi	25
17	Kéo văn phòng	Loại thông dụng.	Cái	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh (m^2 *giờ)
1	Định mức phòng sinh hoạt chung	1,5	1.235	1.852,5
2	Phòng ngủ	1,2	425	510,0

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ TỪ 3 TUỔI ĐẾN 4 TUỔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của
UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

Tên dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục (ND, CS&GD) trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi

Nội dung dịch vụ: ND, CS&GD trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một trẻ đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác) để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi được tính toán trong điều kiện nhóm trẻ có 25 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường mầm non đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 5 nhóm lớp và 11 nhóm lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 9 nhóm lớp và 13 nhóm lớp.

3. Trường hợp tổ chức ND, CS&GD trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi

Định mức kinh tế - kỹ thuật về ND, CS&GD cho 01 trẻ, trong điều kiện nhóm trẻ có 25 trẻ

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Lao động trực tiếp	2.508,33
1	Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	1.808,33
2	Nấu ăn cho trẻ (lao động hợp đồng)	700,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 5 nhóm lớp vùng miền núi	2.702,00
a	Quản lý	518,00
b	Nhân viên hỗ trợ	560,00
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	1.456,00
d	Kiểm nhiệm	168,00
2	Trường 11 nhóm lớp vùng miền núi	1.361,82

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
a	Quản lý	350,00
b	Nhân viên hỗ trợ	254,55
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	661,82
d	Kiểm nhiệm	95,45
3	Trường 9 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.501,11
a	Quản lý	287,78
b	Nhân viên hỗ trợ	311,11
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	808,89
d	Kiểm nhiệm	93,33
4	Trường 13 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.152,31
a	Quản lý	296,15
b	Nhân viên hỗ trợ	215,38
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	560,00
d	Kiểm nhiệm	80,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
I	ĐỒ DÙNG		
1	Giá phơi khăn	Vật liệu không bị ôxi hóa. Phơi tối thiểu được 25 khăn không chồng lên nhau. Đảm bảo chắc chắn, an toàn.	1.400,0
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Vật liệu không bị ôxi hóa. Đủ úp được tối thiểu 25 ca, cốc. Kích thước khoảng (600x200x1000)mm, đáy cách mặt đất tối thiểu 150mm. Đảm bảo chắc chắn, an toàn, vệ sinh.	1.400,0
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, đảm bảo độ bền, an toàn, đủ ô để đựng ba lô, tư trang của 25 trẻ. Kích thước tối thiểu của mỗi ô (350x300x350)mm. Tủ được sơn màu phù hợp với lớp học và thân thiện với trẻ.	1.400,0
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, có cánh và ngăn để đựng chăn, màn, gối và chiếu loại phù hợp. Đảm bảo độ bền, an toàn, thẩm mỹ.	1.400,0
5	Phản	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, đảm bảo không thấm nước, an toàn; kích thước tối thiểu (1200x800x50)mm, bề mặt phẳng, có thể xếp lại dễ dàng.	425,0
6	Cốc uống nước	Bằng inox đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có quai	29,0
7	Bình ủ nước	Bằng inox hoặc vật liệu khác đảm bảo vệ sinh; giữ được nước nóng, 20 lít, có van vòi, có giá để bằng kim loại hoặc gỗ	1.400,0
8	Giá để giày dép	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác đủ để tối thiểu 25 đôi giày, dép. Đảm bảo chắc chắn.	1.400,0
9	Xô	Bằng nhựa hoặc tôn	60,0
10	Chậu	Bằng nhựa, hoặc vật liệu khác an toàn cho trẻ, đường kính 40 - 60 cm	60,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
11	Bàn giáo viên	Mặt bàn bằng gỗ hoặc nhựa chịu nước, chịu lực. Chân bàn bằng gỗ, nhựa hoặc thép sơn tĩnh điện, kích thước mặt bàn khoảng (950x500)mm, chiều cao khoảng 550mm, đảm bảo chắc chắn.	350,0
12	Ghế giáo viên	Mặt ghế bằng gỗ hoặc nhựa chịu nước, chịu lực. Chân ghế bằng gỗ, nhựa hoặc thép sơn tĩnh điện. Kích thước mặt ghế khoảng (320x320)mm, chiều cao khoảng 350mm, đảm bảo chắc chắn.	350,0
13	Bàn cho trẻ	Mặt bàn bằng gỗ hoặc nhựa chịu nước, chịu lực. Chân bàn bằng gỗ, nhựa hoặc thép sơn tĩnh điện, kích thước khoảng (900x480)mm, chiều cao khoảng 460mm, đảm bảo chắc chắn, an toàn.	450,0
14	Ghế cho trẻ	Mặt ghế bằng gỗ hoặc nhựa chịu nước, chịu lực. Chân ghế bằng gỗ, nhựa hoặc thép sơn tĩnh điện. Kích thước mặt ghế khoảng (260x260), chiều cao khoảng 260mm, đảm bảo chắc chắn, an toàn.	580,0
15	Thùng đựng nước có vòi	Bằng vật liệu không bị ôxi hoá, dung tích tối thiểu 20 lít, có nắp đậy, có van vòi, có chân đế cao khoảng 500mm, đảm bảo chắc chắn, an toàn.	1.400,0
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Loại thông dụng có nắp đậy.	1.400,0
17	Ti vi	Hệ màu: Đa hệ. Màn hình phù hợp với diện tích lớp học. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90V – 240V/50Hz.	14,5
18	Đàn organ	Loại thông dụng, tối thiểu có 61 phím cảm ứng. Dùng điện hoặc pin, có bộ nhớ để thu, ghi, có hệ thống tự học, tự kiểm tra đánh giá theo bài nhạc, có lỗ cắm tai nghe và đường ra, vào âm thanh, có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	9,0
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Bằng nhựa, gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, có nhiều màu sắc, có bánh xe. KT 120 cm x 90 cm x 25 cm.	1.400,0
20	Giá phơi khăn lau tay	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 25 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
21	Chiếu (Thảm nằm)	Loại thông dụng	425,0
22	Chăn đắp cho trẻ	Loại thông dụng	245,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
23	Thảm ngồi	Sản phẩm thảm xốp lót sàn là sản phẩm được kiểm định không có chất độc hại đối với cơ thể bé. Chất liệu xốp cao cấp và mềm mại đảm bảo an toàn, được thiết kế một màu trơn có độ bền màu cao và không bị bong tróc sau thời gian sử dụng hay khi bị dính nước. cũng như giúp bé nhận biết và phân biệt được màu. Có vân sần hạn chế trơn trượt trong quá trình bé chơi. có kích thước 60cm x 60cm và có bề dày 2cm.	45,0
24	Máy tính xách tay	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục mầm non.	120,0
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ		
1	Mô hình hàm răng	Vật liệu bằng nhựa. Loại thông dụng, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
2	Vòng thể dục to	Vật liệu bằng nhựa màu hoặc vật liệu khác, đường kính khoảng 20mm, đường kính vòng khoảng 600mm. Đảm bảo chắc chắn không cong vênh.	4,5
3	Gậy thể dục to	Vật liệu bằng nhựa một màu, thân gậy tròn đường kính khoảng 20mm hoặc lục lăng cạnh khoảng 10mm, dài khoảng 500mm.	4,0
4	Cột ném bóng	Vật liệu bằng thép hoặc vật liệu khác có chân đế chắc chắn. chiều cao thay đổi từ 600mm đến 1000mm, đường kính vòng ném khoảng 400mm. Có 2 tác dụng ném bóng đứng và ném bóng ngang, kèm theo lưới.	1,5
5	Vòng thể dục nhỏ	Vật liệu bằng nhựa màu hoặc vật liệu khác, đường kính khoảng 20mm, đường kính vòng khoảng 300mm. Đảm bảo chắc chắn, không cong vênh.	4,5
6	Gậy thể dục nhỏ	Vật liệu bằng nhựa một màu, thân gậy tròn đường kính khoảng 20mm hoặc lục lăng cạnh khoảng 10mm, dài khoảng 300mm.	4,0
7	Xắc xô	Vật liệu bằng nhựa màu, đường kính khoảng 180mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh.	30,0
8	Trống da	Vật liệu bằng gỗ bọc da, đường kính khoảng 150mm, có dùi trống.	5,0
9	Cổng chui	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác; kiểu chữ U, kích thước tối thiểu (500x500)mm; Có chân đế đảm bảo chắc chắn, an toàn.	2,0
10	Bộ dinh dưỡng 1	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại: Bắp cải, su hào, cà rốt, mướp đắng, khoai tây, cà tím tròn, ngô bao tử, súp lơ, đậu bắp, bí đao.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	4,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
11	Bộ dinh dưỡng 2	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại: Cải trắng, cà chua, dưa chuột, củ cải trắng, đậu quả, su su, bắp cải thảo, cà tím dài, quả gấc, quả mướp.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	4,0
12	Bộ dinh dưỡng 3	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại: Ngô bắp, khoai lang, củ sắn, củ tỏi, củ gừng, quả chanh, quả ớt, bí ngô, quả me, trứng gà, trứng vịt.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	4,0
13	Bộ dinh dưỡng 4	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại bánh: Bánh dày, bánh nướng, bánh dẻo, giò, chả, gà quay, bánh mỳ.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	4,0
14	Hàng rào lắp ghép lớn	Bằng nhựa hoặc gỗ, có nan ghép với nhau liền trên 1 tấm. Kích thước 1 tấm hàng rào khoảng (350x400)mm, có chân đế.	2,5
15	Ghép nút lớn	Khoảng 164 chi tiết, bằng nhựa màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu 1 chi tiết (35x35x35)mm. Các chi tiết được ghép lẫn với nhau.	5,0
16	Tháp dinh dưỡng	Kích thước (790x1020)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 230g/m ² , cán láng.	5,0
17	Búp bê bé trai	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm.	4,0
18	Búp bê bé gái	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, tóc được đúc liền khối đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm.	4,0
19	Bộ đồ chơi nấu ăn	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, gồm các đồ dùng nấu ăn thông dụng trong gia đình. Kích thước tối thiểu một chi tiết (35x35x35)mm.	5,0
20	Bộ dụng cụ bác sỹ	Vật liệu bằng nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các dụng cụ thông dụng, có kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	5,0
21	Bộ xếp hình trên xe	Vật liệu bằng gỗ sơn màu, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 25 chi tiết: Khối hình chữ nhật, khối hình chữ nhật khuyết bán cầu, khối hình vuông, khối hình thang, khối hình trụ, khối tam giác, khối nửa hình trụ. Kích thước tối thiểu của khối hình chuẩn (35x35x35)mm. Các khối hình khác có tỉ lệ tương ứng với khối hình chuẩn. Được xếp trên xe có dây kéo.	4,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
22	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Vật liệu bằng gỗ bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 36 chi tiết: Khối hình chữ nhật khuyết 2 bán cầu, khối hình tam giác, khối hình vuông, khối hình thang và các khối trụ. Kích thước tối thiểu của khối hình chuẩn (35x35x35)mm. Các khối hình khác có tỉ lệ tương ứng với khối hình chuẩn. Được xếp trong hộp.	4,0
23	Gạch xây dựng	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác màu đỏ, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các viên kích thước tối thiểu (140x70x35)mm và các viên kích thước (70x70x35)mm. Kèm bộ dụng cụ gồm: thước, bay, dao xây, quả dọi có kích thước tương ứng với kích thước gạch.	5,0
24	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm bình tưới, xẻng, cuốc, xới.... Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	5,0
25	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm kim, ốc vít, clê, búa... Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	2,5
26	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại xe ô tô khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	2,5
27	Bộ động vật biển	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật biển khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
28	Bộ động vật sống trong rừng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật sống trong rừng. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
29	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật nuôi trong nhà. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm..	2,5
30	Bộ côn trùng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, gồm các loại côn trùng khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
31	Nam châm thẳng	Loại thẳng, thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	4,0
32	Kính lúp	Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	4,0
33	Phễu nhựa	Vật liệu bằng nhựa, loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	5,0
34	Bể chơi với cát và nước	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu chịu nước khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (400x300x150)mm.	5,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
35	Bộ làm quen với toán	Gồm khoảng 50 chi tiết các loại phù hợp với chương trình độ tuổi; Bảng giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2). In 2 mặt 4 màu, cán láng hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	7,5
36	Con rối	Bảng vải hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các nhân vật theo nội dung chuyện kể, kích thước tối thiểu (200x100x100)mm.	2,5
37	Bộ hình học phẳng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 4 loại: Hình chữ nhật, hình tròn, hình vuông, hình tam giác. Kích thước tối thiểu của 1 hình chuẩn (35x35x5)mm. Các hình khác có kích thước theo tỉ lệ tương ứng.	2,5
38	Bảng quay 2 mặt	Vật liệu bằng thép hoặc các vật liệu khác. Kích thước bảng tối thiểu (700x1100)mm, có chân chắc chắn, điều chỉnh được độ cao và quay được bảng để sử dụng 2 mặt.	5,0
39	Tranh các loại hoa, quả, củ	Gồm các bức tranh vẽ rau, củ, quả, hoa thông dụng. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	2,5
40	Tranh các con vật	Gồm các bức tranh in các con vật quen thuộc. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	2,5
41	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Tranh ảnh về hoạt động một số nghề phổ biến liên quan sinh hoạt hàng ngày của giáo viên, bác sỹ, công an, bộ đội, công nhân, nông dân, dịch vụ. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	2,5
42	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Vật liệu bằng gỗ sơn màu hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Bao gồm: 1 mặt đồng hồ, 1 mặt các bàn tính gồm 5 hàng con tính gắn 2 đầu vào khung, mỗi hàng 10 hạt màu khác nhau, đường kính mỗi hạt khoảng 30mm. Kích thước đồng hồ khoảng (300x300)mm.	1,0
43	Hộp thả hình	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước khoảng (140x140x140)mm, có tối thiểu 3 mặt được khoét các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật. Kích thước lỗ to khoảng (42x42)mm, lỗ nhỏ khoảng (37x37)mm và 8 khối hình màu khác nhau, có kích thước tương ứng với các lỗ. Kích thước tối thiểu của 1 khối chuẩn (35x35x35)mm.	2,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
44	Bàn tính học đếm	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Bàn tính gồm 5 cọc có chân đế. Mỗi cọc có tối thiểu 6 hạt bàn tính được sơn màu khác nhau đường kính tối thiểu 35mm.	1,5
45	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
46	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
47	Bảng con	Vật liệu bằng foomica hoặc vật liệu khác. Kích thước tối thiểu (150x200x0,5)mm, một mặt trắng, một mặt sơn màu có kẻ ô, không cong vênh.	5,0
48	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Gồm các tranh có nội dung cảnh báo nguy hiểm thường gặp phù hợp với chương trình độ tuổi. Kích thước khoảng (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
49	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
50	Dập lỗ	Loại thông dụng	5,0
51	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Gồm các loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	5,0
52	Giá vẽ tạo hình	Chất liệu: bằng được làm bằng chất liệu gỗ dày dặn, cao cấp và an toàn cho trẻ. Có bộ giá đỡ chắc chắn giúp bé thoải mái ngồi vẽ. Giá vẽ tranh cho bé có trụ đứng vững chắc chắn	5,0
53	Giá treo sản phẩm tạo hình	Kệ được thực hiện bằng gỗ ghép dày 17, sơn phối màu phù hợp với môi trường mẫu giáo, có bánh xe di chuyển; dày 3 mm; kích thước cao 110 cm, ngang 120 cm, sâu 30 cm	1.400,0
54	Lô tô chủ điểm 1 số hiện tượng tự nhiên	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
55	Lô tô chủ điểm gia đình	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
56	Lô tô chủ điểm trường mầm non	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
57	Lô tô chủ điểm quê hương đất nước, Bác Hồ	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
58	Sổ theo dõi sức khỏe trẻ mẫu giáo	Loại thông dụng	2,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
59	Đàn nhỏ	Kích thước 60 cm x 21 cm, nặng 2kg. Gồm 6 bộ phận: Khung đàn thường được chế tạo từ đồng hoặc từ sắt; bảng cộng hưởng được đặt ở dưới dây đàn, có chức năng làm tăng âm thanh cho đàn nhờ các rung cộng hưởng; dây đàn được tạo từ các dây bằng thép và cuộn những sợi dây đồng xung quanh, dây to nhỏ và được sắp xếp theo các nốt khác nhau để tạo ra những âm thanh khác nhau; bộ cơ bao gồm tất cả các bộ phận khác liên kết với nhau và kết thúc với đầu búa của đàn chạm vào được dây đàn, khi đầu búa đánh vào dây đàn và tạo ra âm thanh; bộ pedals đây là bộ điều khiển làm âm vang, giảm âm hay tạo ra âm thanh nhỏ; hộp đàn là cái khung bên ngoài của đàn, là hình dáng của cây đàn và được làm từ những loại gỗ tốt.	1,5
60	Trống com	Vật liệu bằng nhựa cao cấp, đường kính 120mm, dài 350mm hoặc 100 mm x 270 mm hoặc 150 mm x 280 mm và có dây đeo	1,5
61	Tập dề nhỏ	Loại thông dụng	2,5
62	Khung rỗi	Chất liệu làm bằng inox; Kích thước: cao từ 60 - 70 cm, rộng 08 -1m	1,5
III ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI			
1	Bập bênh đòn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, đòn bập bênh dài khoảng 2200mm lắp trên trụ có chiều cao cách mặt đất tối đa 300mm; hai đầu đòn bập bênh có đệm giảm chấn; tối đa 4 chỗ ngồi, có tay vịn và kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo được chia đều 2 bên. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân khi sử dụng.	5,0
2	Bập bênh đế cong	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, thân là hình các con vật, có tối thiểu từ 2 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo được chia đều 2 bên và cách mặt đất khoảng 300mm. Có đế cong. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang và lật dọc.	5,0
3	Con vật nhún di động	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 500mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để khi nhún xuống con vật chuyển động về phía trước. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Con vật nhún lò xo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 400mm. Được gắn trên lò xo nhún, có đế chắc chắn. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0
5	Con vật nhún khớp nối	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 500mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để có thể nhún lên xuống tại chỗ. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0
6	Xích đu sàn lắc	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi, có tay vịn và được gắn chắc chắn trên sàn, kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo. Sàn cách mặt đất khoảng 300mm, được treo trên hệ thống giá đỡ để sàn có thể di chuyển theo hướng dọc. Hệ thống xích đu đảm bảo an toàn, chắc chắn chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	6,0
7	Xích đu treo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có chỗ ngồi có kích thước phù hợp với trẻ mẫu giáo, chiều cao chỗ ngồi cách mặt đất tối đa 300mm và có chỗ để chân. Treo trên hệ thống giá đỡ. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc khi sử dụng.	6,0
8	Cầu trượt đơn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 200mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
9	Cầu trượt đôi	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có 2 máng trượt, lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 200mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
10	Đu quay mâm không ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt sàn mâm quay tối đa 300mm, kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, có tay vịn, được đặt trên sàn. Sàn cách mặt đất tối đa là 200mm và được liên kết với trụ quay trung tâm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
11	Đu quay mâm có ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt đất 350mm và kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, có tay vịn, được gắn trên bánh xe để khi đạp chân đu quay chuyển động tròn trên hệ thống đường ray. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
12	Cầu thăng bằng cố định	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước chiều dài khoảng 2400mm, chiều rộng khoảng 200mm được gắn chắc chắn trên đế. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
13	Cầu thăng bằng dao động	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước chiều dài khoảng 2400mm, chiều rộng khoảng 200mm, được treo bằng khớp nối trên hệ thống giá đỡ để cầu có thể dao động dọc ± 200 mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
14	Thang leo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, đứng vững trên mặt phẳng, chiều cao tối đa 1500mm, khoảng cách giữa các bậc thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	6,0
15	Nhà leo nằm ngang	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, ống có đường kính tối thiểu 600mm, chiều dài ống chui khoảng 1500mm, trên thân ống có để lỗ quan sát trẻ khi chui. Ống được lắp trên giá đỡ cách mặt đất tối đa 20mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	14,0
16	Bộ vận động đa năng (thang leo-cầu trượt-ống chui)	<p>Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, gồm các khối:</p> <p>1. Thang leo : Chiều cao tối đa 1500mm, khoảng cách giữa các bậc thang tối đa là 200mm.</p> <p>2. Cầu trượt : Lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450.</p> <p>3. Ống chui : Đường kính ống chui tối thiểu 600mm, chiều dài ống chui khoảng 1500mm, trên thân ống có để lỗ quan sát trẻ khi chui.</p> <p>Giữa các khối có chiều nghiêng. Chiều nghiêng cách mặt đất tối đa 1500mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.</p>	15,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
17	Cột ném bóng	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, chiều cao cột khoảng 1300mm (có thể điều chỉnh chiều cao cột). Đỉnh cột có gắn vòng tròn đường kính 200mm có lưới (sợi nylon) vây xung quanh (vòng tròn có thể thay đổi được hướng hứng bóng). Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
18	Khung thành	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước khoảng (800x500x500)mm, có lưới chắn bóng bằng sợi nylon. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
19	Nhà bóng	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, diện tích sàn khoảng 4m ² , chiều cao khoảng 2800mm, bên trong có lắp thang leo, thang đu, máng trượt, rổ ném bóng và bóng nhựa, có mái che và lưới vây xung quanh. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	9,0
20	Xe đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 400mm; có hệ thống đạp chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
21	Ô tô đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 400mm; hệ thống khung được gắn trên bốn bánh. Hệ thống chuyển động kiểu lệch tâm đạp bằng chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
22	Xe lắc	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, gắn trên hệ thống bánh xe, bánh trước xoay 360 ⁰ và gắn trực tiếp vào tay lái sao cho khi lắc tay lái xe tiến về phía trước. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
23	Xà đu đa năng	Bộ sản phẩm xà đu đa năng bao gồm: 01 bộ khung xà đu (kèm thang đứng, thang nghiêng, thang trần) + 01 bộ đu dây + 01 bộ thang dây + 2 Vòng đu tay. - Bộ sản phẩm xà đu đa năng và vách leo núi bao gồm: Bộ xà đu đa năng + 01 vách leo núi + Mẩu leo núi. - Khi mua sản phẩm được tặng kèm bộ lắp đặt và hướng dẫn sử dụng.	10,0
24	Bộ leo núi ngoài trời	Sản phẩm vách núi, nhựa cứng, các nút cho trẻ nắm khi leo núi	15,0
25	Bộ vận động treo đa năng	Sản phẩm Size 4000x2500mm, gỗ, dây dù, nút nhựa leo treo, bánh xe	15,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
26	Đèn tín hiệu giao thông và 1 số biển báo giao thông	Đèn giao thông cao 123cm, cột và hộp đèn làm bằng chất liệu sắt sơn tĩnh điện, có cơ chế hoạt động như đèn tín hiệu giao thông ngoài đường. Gồm 4 cột đèn tín hiệu giao thông, 1 hộp điều khiển tự động, điện 220 hộp điều khiển bằng điện tự động.	6,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
I	ĐỒ DÙNG			
1	Gối kê đầu	Loại thông dụng	Cái	25
2	Bộ lau nhà	Loại thông dụng	Cái	2
3	Gáo múc nước	Loại thông dụng	Cái	2
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Vật liệu bằng nhựa. Loại thông dụng đảm bảo tiêu chuẩn an toàn dành cho trẻ em.	Cái	5
2	Bóng nhỏ	Vật liệu bằng cao su hoặc nhựa có các màu cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, đường kính khoảng 80mm.	Quả	25
3	Bóng to	Vật liệu bằng cao su hoặc nhựa có các màu cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, đường kính khoảng 150mm.	Quả	5
4	Nguyên liệu để đan tết	Gồm các sợi tự nhiên và nhân tạo có nhiều màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, chiều dài tối đa là 220mm.	kg	1
5	Kéo thủ công	Loại thông dụng, cán nhựa, đầu tù đảm bảo an toàn cho trẻ.	Cái	25
6	Kéo văn phòng	Loại thông dụng.	Cái	2
7	Bút chì đen	Loại 2B thông dụng	Cái	25
8	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Gồm 6 màu cơ bản, loại thông dụng phù hợp với trẻ, không độc hại.	Hộp	25
9	Đất nặn	Gồm 6 màu cơ bản, có trọng lượng khoảng 200gr/hộp, vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, không độc hại, ổn định nhiệt độ, không dính tay.	Hộp	25
10	Giấy màu	Giấy các màu, kích thước khoảng (250x150)mm.	túi	25
11	Màu nước	Vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Loại thông dụng.	Hộp	25
12	Bút lông cỡ to	Loại thông dụng	Cái	10
13	Bút lông cỡ nhỏ	Loại thông dụng	Cái	25
14	Dập ghim	Loại thông dụng	Cái	1
15	Bìa các màu	Loại thông dụng, nhiều màu kích thước tối thiểu (190x270)mm	Tờ	60

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
16	Giấy trắng A0	Loại thông dụng	Tờ	10
17	Kẹp sắt các cỡ	Loại thông dụng, có kích thước tối thiểu 35mm.	Cái	20
18	Súng bắn keo	Loại thông dụng	Cái	1
19	Lịch của trẻ	Bằng giấy hoặc vật liệu khác, kích thước khoảng (600x600)mm, thể hiện nội dung về thời gian, thời tiết, sinh hoạt trong ngày của trẻ.	Bộ	1
20	Vở tạo hình	Loại thông dụng	Quyển	25
21	Giấy A4	Loại thông dụng	Ram	10
22	Xốp Bitit	Loại thông dụng	Tờ	30
23	Xốp Nỉ	Loại thông dụng	Tờ	5
24	Rỗ nhựa nhỏ	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 25 cm x 20 cm x 15 cm	Cái	25
25	Rỗ to	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 60 cm x 40 cm x 25 cm	Cái	3
26	Hồ dán	Loại thông dụng	Hộp	25
27	Keo nền	Loại thông dụng	Cây	10
28	Keo con voi	Loại thông dụng	Hộp	10
29	Băng dán các loại	Loại thông dụng	Cuộn	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc			2.109
1.1	Phòng sinh hoạt chung	1,5	1.070	1.605
1.2	Phòng ngủ	1,2	420	504
2	Phòng giáo dục thể chất	2,0	70	140
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	2,0	70	140

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ TỪ 4 TUỔI ĐẾN 5 TUỔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của
UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

Tên dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục (ND, CS&GD) trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi

Nội dung dịch vụ: ND, CS&GD trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một trẻ đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác) để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi được tính toán trong điều kiện nhóm trẻ có 30 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường mầm non đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 5 nhóm lớp và 11 nhóm lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 9 nhóm lớp và 13 nhóm lớp.

3. Trường hợp tổ chức ND, CS&GD trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 4 tuổi đến 5 tuổi

Định mức kinh tế - kỹ thuật về ND, CS&GD cho 01 trẻ, trong điều kiện nhóm trẻ có 30 trẻ

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Lao động trực tiếp	2.648,33
1	Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	1.808,33
2	Nấu ăn cho trẻ (lao động hợp đồng)	840,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 5 nhóm lớp vùng miền núi	2.702,00
a	Quản lý	518,00
b	Nhân viên hỗ trợ	560,00
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	1.456,00
d	Kiểm nhiệm	168,00
2	Trường 11 nhóm lớp vùng miền núi	1.361,82
a	Quản lý	350,00

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
b	Nhân viên hỗ trợ	254,55
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	661,82
d	Kiểm nhiệm	95,45
3	Trường 9 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.501,11
a	Quản lý	287,78
b	Nhân viên hỗ trợ	311,11
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	808,89
d	Kiểm nhiệm	93,33
4	Trường 13 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.152,31
a	Quản lý	296,15
b	Nhân viên hỗ trợ	215,38
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	560,00
d	Kiểm nhiệm	80,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
I	ĐỒ DÙNG		
1	Giá phơi khăn	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, oxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 30 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
2	Cốc uống nước	Bằng inox đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có quai	29,0
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Có cánh, có khe thoáng phía dưới, có khay hứng nước tháo lắp được,	1.400,0
4	Bình ủ nước	Bằng inox hoặc vật liệu khác đảm bảo vệ sinh; giữ được nước nóng , 20 lít, có van vòi, có giá để bằng kim loại hoặc gỗ	1.400,0
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Bằng gỗ, thép sơn tĩnh điện không gỉ đảm bảo độ bền, đủ ô để đựng ba lô, tư trang của cả nhóm 30 trẻ	1.400,0
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện, kích thướcđảm bảo độ bền và đủ các ô đựng chăn màn cho 30 trẻ.	1.400,0
7	Phản	Bằng gỗ đảm bảo an toàn cho trẻ. Kích thước: 1200 x 800 x 50 mm, có khe hở nhỏ, thoáng	425,0
8	Giá để giày dép	Bằng gỗ hoặc thép, sơn tĩnh điện đủ để tối thiểu 30 đôi giày dép.	1.400,0
9	Xô	Bằng nhựa hoặc tôn	60,0
10	Chậu	Bằng nhựa, hoặc vật liệu khác an toàn cho trẻ, đường kính 40 - 60 cm	60,0
11	Bàn giáo viên	Kích thước: 500 x 800 x 720 mm; khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gập được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, chắc chắn .	438,0
12	Ghế giáo viên	Kích thước: 370 x 390 x 400 mm, chắc chắn, dễ vệ sinh . Bằng gỗ, sắt hoặc nhựa	438,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
13	Bàn cho trẻ	Kích thước: 800, 450 x 400 cm; khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gập được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, chắc chắn và an toàn cho trẻ.	450,0
14	Ghế cho trẻ	Bằng gỗ hoặc sắt, nhựa; có lưng tựa, kích thước: 285 x 230 x 190 mm, chắc chắn và an toàn cho trẻ	580,0
15	Thùng đựng nước có vòi	Bằng Inox; kích thước: 1200 x 350 x 800 mm	1.400,0
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Loại thông dụng có nắp đậy.	1.400,0
17	Ti vi	Hệ màu: Đa hệ. Màn hình phù hợp với diện tích lớp học. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90V – 240V/50Hz.	11,5
18	Đàn organ	Loại thông dụng, tối thiểu có 61 phím cảm ứng. Dùng điện hoặc pin, có bộ nhớ để thu, ghi, có hệ thống tự học, tự kiểm tra đánh giá theo bài nhạc, có lỗ cắm tai nghe và đường ra, vào âm thanh, có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	9,0
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Bằng nhựa, gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, có nhiều màu sắc, có bánh xe. KT 120 cm x 90 cm x 25 cm.	1.400,0
20	Giá phơi khăn lau tay	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 30 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
21	Chiều (Thảm nằm)	Loại thông dụng	425,0
22	Chăn đắp cho trẻ	Loại thông dụng	245,0
23	Thảm ngồi	Sản phẩm thảm xốp lót sàn là sản phẩm được kiểm định không có chất độc hại đối với cơ thể bé. Chất liệu xốp cao cấp và mềm mại đảm bảo an toàn, được thiết kế một màu trơn có độ bền màu cao và không bị bong tróc sau thời gian sử dụng hay khi bị dính nước. cũng như giúp bé nhận biết và phân biệt được màu. Có vân sần hạn chế trơn trượt trong quá trình bé chơi. có kích thước 60cm x 60cm và có bề dày 2cm.	45,0
24	Máy tính xách tay	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục mầm non.	145,0
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ		
1	Mô hình hàm răng	Vật liệu bằng nhựa. Loại thông dụng, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
2	Vòng thẻ đục nhỏ	Vật liệu bằng nhựa màu hoặc vật liệu khác, đường kính khoảng 20mm, đường kính vòng khoảng 300mm. Đảm bảo chắc chắn, không cong vênh.	4,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
3	Gậy thể dục nhỏ	Vật liệu bằng nhựa một màu, thân gậy tròn đường kính khoảng 20mm hoặc lục lăng cạnh khoảng 10mm, dài khoảng 300mm.	4,0
4	Cổng chui	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác; kiểu chữ U, kích thước tối thiểu (500x500)mm; Có chân đế đảm bảo chắc chắn, an toàn.	1,0
5	Cột ném bóng	Vật liệu bằng thép hoặc vật liệu khác có chân đế chắc chắn. chiều cao thay đổi từ 600mm đến 1000mm, đường kính vòng ném khoảng 400mm. Có 2 tác dụng ném bóng đứng và ném bóng ngang, kèm theo lưới.	1,0
6	Vòng thể dục cho giáo viên	Vật liệu bằng nhựa màu hoặc vật liệu khác, đường kính khoảng 20mm, đường kính vòng khoảng 600mm. Đảm bảo chắc chắn không cong vênh.	4,5
7	Gậy thể dục cho giáo viên	Vật liệu bằng nhựa một màu, thân gậy tròn đường kính khoảng 20mm hoặc lục lăng cạnh khoảng 10mm, dài khoảng 500mm.	4,0
8	Bảng chun học toán	Bảng bằng nhựa hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, có kích thước khoảng (200x200)mm, trên bảng có các mẫu (tù đầu) thẳng hàng dọc và ngang để mắc chun và các sợi dây chun nhiều màu.	1,0
9	Ghế băng thể dục	Bảng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo chắc chắn an toàn, kích thước khoảng (2000x200x 200)mm.	1,0
10	Bục bật sâu	Bảng gỗ hoặc vật liệu khác, kích thước khoảng (400x300x300)mm.	1,0
11	Các khối hình học	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 5 hình khối: Khối hình chữ nhật, khối hình tam giác, khối hình cầu, khối hình trụ tròn, khối hình vuông. Kích thước tối thiểu khối hình chuẩn (80x80x80)mm. Các khối hình khác có kích thước tương ứng.	1,5
12	Bộ xâu dây tạo hình	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa nhiều màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các khối hình chữ nhật, khối hình tròn, khối hình tam giác, khối hình vuông (mỗi loại có khoảng 3 khối), kích thước tối thiểu 1 khối hình chuẩn (35x35x35)mm. Các khối hình khác có kích thước tương ứng và có lỗ luồn dây, đường kính khoảng 2mm. Dây xâu dài tối đa 220mm.	1,5
13	Bộ dinh dưỡng 1	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại: Bắp cải, su hào, cà rốt, mướp đắng, khoai tây, cà tím tròn, ngô bao tử, súp lơ, đậu bắp, bí đao.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	3,5
14	Bộ dinh dưỡng 2	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại: Cải trắng, cà chua, dưa chuột, củ cải trắng, đậu quả, su su, bắp cải thảo, cà tím dài, quả gấc, quả mướp.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	3,5
15	Bộ dinh dưỡng 3	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại: Ngô bắp, khoai lang, củ sắn,	3,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		củ tỏi, củ gừng, quả chanh, quả ớt, bí ngô, quả me, trứng gà, trứng vịt.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	
16	Bộ dinh dưỡng 4	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại bánh: Bánh dày, bánh nướng, bánh dẻo, giò, chả, gà quay, bánh mỳ.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	3,5
17	Tháp dinh dưỡng	Kích thước (790x1020)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 230g/m ² , cán láng.	5,0
18	Lô tô dinh dưỡng	Gồm khoảng 25 thẻ, kích thước thẻ khoảng (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
19	Bộ luân hạt	Gồm 3 khung bằng thép sơn màu, đường kính khoảng 0,4mm được uốn theo các hình xoắn và ríc rắc và gắn vào đế bằng gỗ hoặc vật liệu khác, đảm bảo chắc chắn. Các hạt có hình khối khác nhau bằng gỗ hoặc nhựa nhiều màu, được luân sẵn trong khung thép. Kích thước của bộ luân hạt khoảng (400x300x150)mm. Vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn.	3,0
20	Bộ lắp ghép	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác nhiều màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm khoảng 55 chi tiết có thể lắp ghép đa chiều, kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	3,0
21	Búp bê bé trai	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm.	3,5
22	Búp bê bé gái	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm.	3,5
23	Bộ đồ chơi gia đình	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm: nhà, tủ, giường, bàn ghế... kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	3,5
24	Bộ dụng cụ bác sỹ	Vật liệu bằng nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các dụng cụ thông dụng, có kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	2,5
25	Bộ tranh cảnh báo	Gồm các tranh có nội dung cảnh báo nguy hiểm thường gặp phù hợp với chương trình độ tuổi. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
26	Bộ ghép hình hoa	Vật liệu bằng nhựa nhiều màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x5)mm, các chi tiết được ghép lẫn với nhau.	2,5
27	Bộ lắp ráp nút tròn	Vật liệu bằng nhựa màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm khoảng 64 chi tiết. Kích thước tối thiểu 1 chi tiết (35x35x35)mm, các chi tiết được ghép lẫn với nhau.	2,5
28	Hàng rào nhựa	Bằng nhựa hoặc gỗ, có nan ghép với nhau liền trên 1 tấm. Kích thước 1 tấm hàng rào khoảng (350x400)mm, có chân đế.	3,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
29	Bộ xây dựng	Bảng gỗ sơn màu, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 51 chi tiết: khối trụ, khối tam giác, khối hình vuông, khối chữ nhật, khối chữ nhật khuyết cầu, khối bán nguyệt khuyết cầu, khối chữ X. Kích thước tối thiểu của 1 khối hình chuẩn (35x35x35)mm. Các khối khác có kích thước tương ứng.	3,5
30	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm bình tưới, xẻng, cuốc, xới.... Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	3,5
31	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm kim, ốc vít, clê, búa... Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
32	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại xe ô tô khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	2,5
33	Bộ lắp ráp xe lửa	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa màu, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các hình khối, có thể lắp ráp thành đầu tàu và các toa tàu được liên kết với nhau bằng khớp nối, kích thước tối thiểu của các chi tiết (35x35x35)mm, có dây kéo.	1,0
34	Bộ động vật biển	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật biển khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
35	Bộ động vật sống trong rừng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật sống trong rừng. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
36	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật nuôi trong nhà. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm..	2,5
37	Bộ côn trùng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, gồm các loại côn trùng khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
38	Tranh vẽ các loài hoa, rau, quả, củ	Gồm các bức tranh vẽ rau, củ, quả, hoa thông dụng. Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
39	Nam châm thẳng	Loại thẳng, thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	3,5
40	Kính lúp	Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
41	Phễu nhựa	Vật liệu bằng nhựa, loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
42	Bể chơi với cát và nước	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu chịu nước khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (400x300x150)mm.	1,0
43	Cân thăng bằng	Loại cân đòn, bằng nhựa hoặc vật liệu khác và các chi tiết để cân. Các chi tiết có kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
44	Bộ làm quen với toán	Gồm khoảng 100 chi tiết các loại phù hợp với chương trình độ tuổi; Bảng giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2). In 2 mặt 4 màu, cán láng hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	7,5
45	Đồng hồ lắp ráp	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các khối hình in số từ 1 đến 12, có thể ghép với nhau thành đồng hồ. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
46	Bàn tính học đếm	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Bàn tính gồm 5 cọc có chân đế. Mỗi cọc có tối thiểu 6 hạt bàn tính được sơn màu khác nhau đường kính tối thiểu 35mm.	1,5
47	Bộ hình phẳng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 4 loại: Hình chữ nhật, hình tròn, hình vuông, hình tam giác. Kích thước tối thiểu của 1 hình chuẩn (35x35x5)mm. Các hình khác có kích thước tương ứng.	1,5
48	Ghép nút lớn	Gồm khoảng 164 chi tiết, bằng nhựa màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu 1 chi tiết (35x35x35)mm. Các chi tiết được ghép lẫn với nhau.	3,0
49	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bằng nhựa hoặc vật liệu khác, gồm các đồ dùng nấu ăn thông dụng trong gia đình. Kích thước tối thiểu một chi tiết (35x35x35)mm.	3,5
50	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Vật liệu bằng gỗ bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 36 chi tiết: Khối hình chữ nhật khuyết 2 bán cầu, khối hình tam giác, khối hình vuông, khối hình thang và các khối trụ. Kích thước tối thiểu của khối hình chuẩn (35x35x35)mm. Các khối hình khác có kích thước tương ứng, được xếp trong hộp.	1,0
51	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Tranh ảnh về hoạt động một số nghề phổ biến liên quan sinh hoạt hàng ngày của giáo viên, bác sỹ, công an, bộ đội, công nhân, nông dân, dịch vụ. Kích thước (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	10,0
52	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Tranh ảnh về lễ hội, danh lam, thắng cảnh. Kích thước khoảng (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
53	Bảng quay 2 mặt	Bằng thép hoặc các vật liệu khác. Kích thước bảng tối thiểu (700x1100)mm, có chân chắc chắn, điều chỉnh được độ cao và quay được bảng để sử dụng 2 mặt.	17,0
54	Bộ sa bàn giao thông	Bằng gỗ hoặc nhựa thể hiện nút giao thông có kích thước tối thiểu (600x600)mm và đèn tín hiệu, bục giao thông; phương tiện: xe đạp, ô tô, xe máy, người đi bộ và một số ký hiệu biển báo thông thường, kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
55	Lô tô động vật	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
56	Lô tô thực vật	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
57	Lô tô phương tiện giao thông	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
58	Lô tô đồ vật	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
59	Tranh số lượng	Bảng giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , in 4 màu, cán láng, kích thước (790x540)mm. In số từ 1 đến 10 và các hình minh họa.	1.400,0
60	Đomino học toán	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm tối thiểu 28 quân có kích thước khoảng (65x35)mm, thể hiện nội dung làm quen với toán.	1,0
61	Bộ chữ số và số lượng	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước tối thiểu (100x80)mm được chia tối thiểu 2 miếng ghép, mỗi chi tiết có kích thước tối thiểu (35x35)mm, in màu thể hiện chữ số từ 1 đến 10 và hình ảnh minh họa số lượng tương ứng.	4,0
62	Lô tô hình và số lượng	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	4,0
63	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
64	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
65	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	4,5
66	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
67	Bộ chữ và số	Bảng giấy Couche định lượng tối thiểu 230g/m ² hoặc vật liệu khác, in 1 màu các chữ cái tiếng Việt và các số từ 1 đến 10. Kích thước khoảng (40x80)mm.	8,5
68	Bộ trang phục Công an	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	1,0
69	Bộ trang phục Bộ đội	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	1,0
70	Bộ trang phục Bác sỹ	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	3,5
71	Bộ trang phục nấu ăn	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	3,5
72	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa, Gồm nhiều khối hình và các chi tiết khác nhau có bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	3,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
73	Gạch xây dựng	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác màu đỏ, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các viên kích thước tối thiểu (140x70x35)mm và các viên kích thước (70x70x35)mm. Kèm bộ dụng cụ gồm: thước, bay, dao xây, quả dọi có kích thước tương ứng với kích thước gạch.	3,5
74	Con rối	Bằng vải hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thể hiện các nhân vật theo nội dung chuyện kể, kích thước tối thiểu (200x100x100)mm.	2,5
75	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Gồm các loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	5,0
76	Xắc xô	Chất liệu nhựa mềm an toàn, không chứa BPA nên bảo đảm vệ sinh và an toàn cho trẻ nhỏ.	3,5
77	Bảng con	Chất liệu làm bằng nhựa, Kích thước : 22 X 32 cm	2,5
78	Giá vẽ tạo hình	Chất liệu: bằng được làm bằng chất liệu gỗ dày dặn, cao cấp và an toàn cho trẻ. Có bộ giá đỡ chắc chắn giúp bé thoải mái ngồi vẽ. Giá vẽ tranh cho bé có trụ đứng vững chắc	5,0
79	Giá treo sản phẩm tạo hình	Kệ được thực hiện bằng gỗ ghép dày 17, sơn phối màu phù hợp với môi trường mẫu giáo, có bánh xe di chuyển; dày 3 mm; kích thước cao 110 cm, ngang 120 cm, sâu 30 cm	1.400,0
80	Lô tô chủ điểm 1 số hiện tượng tự nhiên	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
81	Lô tô chủ điểm gia đình	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
82	Lô tô chủ điểm trường mầm non	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
83	Lô tô chủ điểm quê hương đất nước, Bác Hồ	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
84	Đàn nhỏ	Kích thước 60 cm x 21 cm, nặng 2kg. Gồm 6 bộ phận: Khung đàn thường được chế tạo từ đồng hoặc từ sắt; bảng cộng hưởng được đặt ở dưới dây đàn, có chức năng làm tăng âm thanh cho đàn nhờ các rung cộng hưởng; dây đàn được tạo từ các dây bằng thép và cuộn những sợi dây đồng xung quanh, dây to nhỏ và được sắp xếp theo các nốt khác nhau để tạo ra những âm thanh khác nhau; bộ cơ bao gồm tất cả các bộ phận khác liên kết với nhau và kết thúc với đầu búa của đàn chạm vào được dây đàn, khi đầu búa đánh vào dây đàn và tạo ra âm thanh; bộ pedals đây là bộ điều khiển làm âm vang, giảm âm hay tạo ra âm thanh nhỏ; hộp đàn là cái khung bên ngoài của đàn, là hình dáng của cây đàn và được làm từ những loại gỗ tốt.	1,5
85	Trống cơm	Vật liệu bằng nhựa cao cấp, đường kính 120mm, dài 350mm hoặc 100 mm x 270 mm hoặc 150 mm x 280 mm	1,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		và có dây đeo	
86	Tập dề nhỏ	Loại thông dụng	2,5
87	Khung rỗi	Chất liệu làm bằng inox, Kích thước: cao từ 60 - 70 cm, rộng 08 - 1m	2,5
III ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI			
1	Bập bênh đòn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, đòn bập bênh dài khoảng 2200mm lắp trên trụ có chiều cao cách mặt đất tối đa 300mm; hai đầu đòn bập bênh có đệm giảm chấn; tối đa 4 chỗ ngồi, có tay vịn và kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo được chia đều 2 bên. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân khi sử dụng.	5,0
2	Bập bênh đế cong	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, thân là hình các con vật, có tối thiểu từ 2 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo được chia đều 2 bên và cách mặt đất khoảng 300mm. Có đế cong. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang và lật dọc.	5,0
3	Con vật nhún di động	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 500mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để khi nhún xuống con vật chuyển động về phía trước. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0
4	Con vật nhún lò xo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 400mm. Được gắn trên lò xo nhún, có đế chắc chắn. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0
5	Con vật nhún khớp nối	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 500mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để có thể nhún lên xuống tại chỗ. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0
6	Xích đu sàn lắc	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi, có tay vịn và được gắn chắc chắn trên sàn, kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo. Sàn cách mặt đất khoảng 300mm, được treo trên hệ thống giá đỡ để sàn có thể di chuyển theo hướng dọc. Hệ thống xích đu đảm bảo an toàn, chắc chắn chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	6,0
7	Xích đu treo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có chỗ ngồi có kích thước phù hợp với trẻ mẫu giáo, chiều cao chỗ ngồi cách mặt đất tối đa 300mm và có chỗ để chân. Treo trên hệ thống giá đỡ. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật	6,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		ngang, lật dọc khi sử dụng.	
8	Cầu trượt đơn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 45°, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 200mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
9	Cầu trượt đôi	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có 2 máng trượt, lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 45°, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 200mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
10	Đu quay mâm không ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt sàn mâm quay tối đa 300mm, kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, có tay vịn, được đặt trên sàn. Sàn cách mặt đất tối đa là 200mm và được liên kết với trụ quay trung tâm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
11	Đu quay mâm có ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt đất 350mm và kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, có tay vịn, được gắn trên bánh xe để khi đạp chân đu quay chuyển động tròn trên hệ thống đường ray. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
12	Cầu thăng bằng cố định	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước chiều dài khoảng 2400mm, chiều rộng khoảng 200mm được gắn chắc chắn trên đế. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
13	Cầu thăng bằng dao động	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước chiều dài khoảng 2400mm, chiều rộng khoảng 200mm, được treo bằng khớp nối trên hệ thống giá đỡ để cầu có thể dao động dọc ± 200 mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
14	Thang leo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, đứng vững trên mặt phẳng, chiều cao tối đa 1500mm, khoảng cách giữa các bậc thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	6,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
15	Nhà leo nằm ngang	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, ống có đường kính tối thiểu 600mm, chiều dài ống chui khoảng 1500mm, trên thân ống có để lỗ quan sát trẻ khi chui. Ống được lắp trên giá đỡ cách mặt đất tối đa 20mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	14,0
16	Bộ vận động đa năng (thang leo-cầu trượt-ống chui)	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, gồm các khối: 1. Thang leo : Chiều cao tối đa 1500mm, khoảng cách giữa các bậc thang tối đa là 200mm. 2. Cầu trượt : Lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450. 3. Ống chui : Đường kính ống chui tối thiểu 600mm, chiều dài ống chui khoảng 1500mm, trên thân ống có để lỗ quan sát trẻ khi chui. Giữa các khối có chiều nghỉ. Chiều nghỉ cách mặt đất tối đa 1500mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	15,0
17	Cột ném bóng	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, chiều cao cột khoảng 1300mm (có thể điều chỉnh chiều cao cột). Đỉnh cột có gắn vòng tròn đường kính 200mm có lưới (sợi nilon) vây xung quanh (vòng tròn có thể thay đổi được hướng hứng bóng). Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
18	Khung thành	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước khoảng (800x500x500)mm, có lưới chắn bóng bằng sợi nilon. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
19	Nhà bóng	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, diện tích sàn khoảng 4m ² , chiều cao khoảng 2800mm, bên trong có lắp thang leo, thang đu, máng trượt, rổ ném bóng và bóng nhựa, có mái che và lưới vây xung quanh. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	9,0
20	Xe đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 400mm; có hệ thống đạp chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
21	Ô tô đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 400mm; hệ thống khung được gắn trên bốn bánh. Hệ thống chuyển động kiểu lệch tâm đạp bằng chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
22	Xe lắc	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, gắn trên hệ thống bánh xe, bánh trước xoay 360 ⁰ và gắn trực tiếp vào tay lái sao cho khi lắc tay lái xe tiến về phía trước. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
23	Xà đu đa năng	Bộ sản phẩm xà đu đa năng bao gồm: 01 bộ khung xà đu (kèm thang đứng, thang nghiêng, thang trần) + 01 bộ đu dây + 01 bộ thang dây + 2 Vòng đu tay. - Bộ sản phẩm xà đu đa năng và vách leo núi bao gồm: Bộ xà đu đa năng + 01 vách leo núi + Mẫu leo núi. - Khi mua sản phẩm được tặng kèm bộ lắp đặt và hướng dẫn sử dụng.	10,0
24	Bộ leo núi ngoài trời	Sản phẩm vách núi, nhựa cứng, các nút cho trẻ nắm khi leo núi	15,0
25	Bộ vận động treo đa năng	Sản phẩm Size 4000x2500mm, gỗ, dây dù, nút nhựa leo trèo, bánh xe	15,0
26	Đèn tín hiệu giao thông và 1 số biển báo giao thông	Đèn giao thông cao 123cm, cột và hộp đèn làm bằng chất liệu sắt sơn tĩnh điện, có cơ chế hoạt động như đèn tín hiệu giao thông ngoài đường. Gồm 4 cột đèn tín hiệu giao thông, 1 hộp điều khiển tự động, điện 220 hộp điều khiển bằng điện tự động.	6,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
I	ĐỒ DÙNG			
1	Gối kê đầu	Loại thông dụng	Cái	30
2	Bộ lau nhà	Loại thông dụng	Cái	2
3	Gáo múc nước	Loại thông dụng	Cái	2
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Vật liệu bằng nhựa. Loại thông dụng đảm bảo tiêu chuẩn an toàn dành cho trẻ em.	Cái	6
2	Nguyên liệu để đan tết	Gồm các sợi tự nhiên và nhân tạo có nhiều màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, chiều dài tối đa là 220mm.	Kg	1
3	Kéo thủ công	Loại thông dụng, cán nhựa, đầu tù đảm bảo an toàn cho trẻ.	Cái	30
4	Kéo văn phòng	Loại thông dụng.	Cái	2
5	Bút chì đen	Loại 2B thông dụng	Cái	30
6	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Gồm 6 màu cơ bản, loại thông dụng phù hợp với trẻ, không độc hại.	Hộp	30
7	Giấy màu	Giấy các màu, kích thước khoảng (250x150)mm.	Túi	30
8	Lịch của bé	Bằng giấy hoặc chất liệu khác, kích thước tối thiểu (600x600)mm, thể hiện nội dung về thời gian, thời tiết, sinh hoạt trong ngày của trẻ.	Bộ	1
9	Đất nặn	Gồm 6 màu cơ bản, có trọng lượng khoảng 200gr/hộp, vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, không độc hại, ổn định nhiệt độ, không dính tay.	Hộp	30
10	Màu nước	Vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Loại	Hộp	30

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
		thông dụng,		
11	Bút lông cỡ to	Loại thông dụng	Cái	12
12	Bút lông cỡ nhỏ	Loại thông dụng	Cái	30
13	Dập ghim	Loại thông dụng	Cái	1
14	Bìa các màu	Loại thông dụng, nhiều màu kích thước tối thiểu (190x270)mm	Tờ	60
15	Giấy trắng A0	Loại thông dụng	Tờ	50
16	Kẹp sắt các cỡ	Loại thông dụng, có kích thước tối thiểu 35mm.	Cái	20
17	Dập lỗ	Loại thông dụng	Cái	1
18	Bóng các loại	10 quả $\Phi 10$, 6 quả $\Phi 18$	quả	20
19	Giấy A4	Loại thông dụng	Ram	10
20	Xốp Bitit	Loại thông dụng	Tờ	30
21	Xốp Nỉ	Loại thông dụng	Tờ	5
22	Rỗ nhựa nhỏ	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 25 cm x 20 cm x 15 cm	Cái	30
23	Rỗ to	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 60 cm x 40 cm x 25 cm	Cái	3
24	Hồ dán	Loại thông dụng	Hộp	30
25	Keo nền	Loại thông dụng	Cây	10
26	Keo con voi	Loại thông dụng	Hộp	10
27	Băng dán các loại	Loại thông dụng	Cuộn	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc			1.989
1.1	Phòng sinh hoạt chung	1,5	990	1.485
1.2	Phòng ngủ	1,2	420	504
2	Phòng giáo dục thể chất	2,0	90	180
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	2,0	90	180
4	Phòng làm quen ngoại ngữ	1,65	20	33
5	Phòng làm quen tin học	1,65	20	33

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ TỪ 5 TUỔI ĐẾN 6 TUỔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Tên dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục (ND, CS&GD) trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi

Nội dung dịch vụ: ND, CS&GD trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một trẻ đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng sinh hoạt chung, phòng sinh hoạt khác) để hoàn thành việc ND, CS&GD cho 01 trẻ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ ND, CS&GD trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi được tính toán trong điều kiện nhóm trẻ có 35 trẻ, thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường mầm non đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 5 nhóm lớp và 11 nhóm lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 9 nhóm lớp và 13 nhóm lớp.

3. Trường hợp tổ chức ND, CS&GD trẻ từ 3 tuổi đến 4 tuổi khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Dịch vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi

Định mức kinh tế - kỹ thuật về ND, CS&GD cho 01 trẻ, trong điều kiện nhóm trẻ có 35 trẻ

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Lao động trực tiếp	2.788,33
1	Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	1.808,33
2	Nấu ăn cho trẻ (lao động hợp đồng)	980,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 5 nhóm lớp vùng miền núi	2.702,00
a	Quản lý	518,00
b	Nhân viên hỗ trợ	560,00
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	1.456,00
d	Kiểm nhiệm	168,00
2	Trường 11 nhóm lớp vùng miền núi	1.361,82
a	Quản lý	350,00

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
b	Nhân viên hỗ trợ	254,55
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	661,82
d	Kiểm nhiệm	95,45
3	Trường 9 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.501,11
a	Quản lý	287,78
b	Nhân viên hỗ trợ	311,11
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	808,89
d	Kiểm nhiệm	93,33
4	Trường 13 nhóm lớp vùng đồng bằng	1.152,31
a	Quản lý	296,15
b	Nhân viên hỗ trợ	215,38
c	Nhân viên bảo vệ, vệ sinh (lao động hợp đồng)	560,00
d	Kiểm nhiệm	80,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
I	ĐỒ DÙNG		
1	Giá phơi khăn	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, oxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 35 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
2	Cốc uống nước	Bằng inox đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có quai	29,0
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	có cánh, có khe thoát phía dưới, có khay hứng nước tháo lắp được,	1.400,0
4	Bình ủ nước	Bằng inox hoặc vật liệu khác đảm bảo vệ sinh; giữ được nước nóng , 20 lít, có van vòi, có giá để bằng kim loại hoặc gỗ	1.400,0
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Bằng gỗ, thép sơn tĩnh điện không gỉ đảm bảo độ bền, đủ ô để đựng ba lô, tư trang của cả nhóm 35 trẻ	1.400,0
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện, kích thước ...đảm bảo độ bền và đủ các ô đựng chăn màn cho 35 trẻ.	1.400,0
7	Phản	Bằng gỗ đảm bảo an toàn cho trẻ. Kích thước: 1200 x 800 x 50 mm, có khe hở nhỏ, thoáng	425,0
8	Giá để giày dép	Bằng gỗ hoặc thép, sơn tĩnh điện đủ để tối thiểu 35 đôi giày dép.	1.400,0
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	Đưa vào dùng chung cho lớp	1.400,0
10	Xô	Bằng nhựa hoặc tôn	60,0
11	Chậu	Bằng nhựa, hoặc vật liệu khác an toàn cho trẻ, đường kính 40 - 60 cm	60,0
12	Bàn cho trẻ	Kích thước: 800, 450 x 400 cm; khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gập được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, chắc chắn và an toàn cho trẻ.	450,0
13	Ghế cho trẻ	Bằng gỗ hoặc sắt, nhựa; có lưng tựa, kích thước: 285 x 230 x 190 mm, chắc chắn và an toàn cho trẻ	580,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
14	Bàn giáo viên	Kích thước: 500 x 800 x 720 mm khung bằng gỗ hoặc thép sơn tĩnh điện; có thể gấp được; mặt bàn bằng gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, chắc chắn.	438,0
15	Ghế giáo viên	Kích thước: 370 x 390 x 400 mm, chắc chắn, dễ vệ sinh. Bằng gỗ, sắt hoặc nhựa	438,0
16	Giá để đồ chơi và học liệu	Bằng nhựa, gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp được xử lý chịu nước không cong vênh, có nhiều màu sắc, có bánh xe. KT 120 cm x 90 cm x 25 cm.	1.400,0
17	Tivi	Hệ màu: Đa hệ. Màn hình phù hợp với diện tích lớp học. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10 W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90 V– 240 V/50Hz.	17,5
18	Đàn organ	Loại thông dụng, tối thiểu có 61 phím cảm ứng. Dùng điện hoặc pin, có bộ nhớ để thu, ghi, có hệ thống tự học, tự kiểm tra đánh giá theo bài nhạc, có lỗ cắm tai nghe và đường ra, vào âm thanh, có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	9,0
19	Giá phơi khăn lau tay	Bằng inox hoặc vật liệu không gỉ, sét, ôxi hóa...Đủ phơi tối thiểu 35 khăn không chồng lên nhau	1.400,0
20	Chiếu (Thảm nằm)	Loại thông dụng	425,0
21	Chăn đắp cho trẻ	Loại thông dụng	245,0
22	Thảm ngồi	Sản phẩm thảm xốp lót sàn là sản phẩm được kiểm định không có chất độc hại đối với cơ thể bé.Chất liệu xốp cao cấp và mềm mại đảm bảo an toàn,được thiết kế một màu trơn có độ bền màu cao và không bị bong tróc sau thời gian sử dụng hay khi bị dính nước.cũng như giúp bé nhận biết và phân biệt được màu. Có vân sần hạn chế trơn trượt trong quá trình bé chơi. có kích thước 60cm x 60cm và có bề dày 2cm.	45,0
23	Máy tính xách tay	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục mầm non.	175,0
II THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Mô hình hàm răng	Vật liệu bằng nhựa. Loại thông dụng, kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
2	Vòng thể dục to	Bằng nhựa màu; đường kính 60 cm	5,0
3	Vòng thể dục nhỏ	Bằng nhựa màu; đường kính 30 cm	5,0
4	Gậy thể dục nhỏ	Bằng nhựa một màu (có 4 màu: xanh, đỏ, vàng, lam); dài 30 cm	3,0
5	Xắc xô	Vật liệu bằng nhựa màu, đường kính khoảng 180mm. Không sắc cạnh đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh.	15,0
6	Cổng chui	Bằng nhựa hoặc thép sơn tĩnh điện; kích thước 50 x 50 cm; Đảm bảo chắc chắn cho trẻ khi sử dụng	2,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
7	Gậy thể dục to	Vật liệu bằng nhựa một màu, thân gậy tròn đường kính khoảng 20mm hoặc lục lăng cạnh khoảng 10mm, dài khoảng 500mm.	3,0
8	Cột ném bóng	Vật liệu bằng thép hoặc vật liệu khác có chân đế chắc chắn. chiều cao thay đổi từ 600mm đến 1000mm, đường kính vòng ném khoảng 400mm. Có 2 tác dụng ném bóng đứng và ném bóng ngang, kèm theo lưới.	1,0
9	Đồ chơi Bowling	Bằng nhựa màu, 10 con ky và 2 quả bóng, dùng cho trẻ luyện ném trúng đích	1,5
10	Dây thừng	dài 2 - 2,5m đường kính 1 - 1,5cm	3,5
11	Bộ dinh dưỡng 1	10 loại bằng nhựa: Bắp cải, su hào, cà rốt, mướp đắng, khoai tây, cà tím tròn, ngô bao tử, súp lơ, đậu bắp, bí đao	4,0
12	Bộ dinh dưỡng 2	10 loại bằng nhựa: cải trắng, cà chua, dưa chuột, củ cải trắng, đậu quả, su su, bắp cải thảo, cà tím dài, quả gấc, quả mướp	4,0
13	Bộ dinh dưỡng 3	10 loại bằng nhựa: Ngô bắp, khoai lang, củ sắn, củ tỏi, củ gừng, quả chanh, quả ớt, quả bí ngô, 2 quả me, trứng gà, trứng vịt, 4 trứng cút	4,0
14	Bộ dinh dưỡng 4	Vật liệu bằng nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các loại bánh: Bánh dày, bánh nướng, bánh dẻo, giò, chả, gà quay, bánh mỳ.... Kích thước chi tiết nhỏ nhất (35x35x35)mm.	4,0
15	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm bình tưới, xẻng, cuốc, xới.... Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	6,0
16	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bằng gỗ hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm ốc vít, clê, búa... bàn êtô. Kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	2,5
17	Bộ xếp hình xây dựng	Bằng gỗ sơn màu, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 51 chi tiết: khối trụ, khối tam giác, khối chữ nhật, khối chữ nhật khuyết cầu, khối bán nguyệt khuyết cầu, khối chữ X. Kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	2,5
18	Bộ luồn hạt	Gồm 3 khung bằng thép sơn màu, đường kính khoảng 0,4mm được uốn theo các hình xoắn và ríc rắc và gắn vào đế bằng gỗ hoặc vật liệu khác, đảm bảo chắc chắn. Các hạt có hình khối khác nhau bằng gỗ hoặc nhựa nhiều màu, được luồn sẵn trong khung thép. Kích thước của bộ luồn hạt khoảng (400x300x150)mm. Vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn.	2,5
19	Bộ lắp ghép	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác nhiều màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm nhiều chi tiết có thể lắp ghép đa chiều, kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	2,5
20	Đồ chơi các	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu	1,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
	phương tiện giao thông	chuẩn an toàn, gồm các loại xe ô tô khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	
21	Bộ lắp ráp xe lửa	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa màu, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm các hình khối, có thể lắp ráp thành đầu tàu và các toa tàu được liên kết với nhau bằng khớp nối, kích thước tối thiểu của các chi tiết (35x35x35)mm, có dây kéo.	1,0
22	Bộ sa bàn giao thông	Bằng gỗ hoặc nhựa thể hiện nút giao thông có kích thước tối thiểu (600x600)mm và đèn tín hiệu, bục giao thông; phương tiện: xe đạp, ô tô, xe máy, người đi bộ và một số ký hiệu biển báo thông thường, kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	2,5
23	Bộ động vật sống dưới nước	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật sống dưới nước khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
24	Bộ động vật sống trong rừng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật sống trong rừng. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
25	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các loại động vật nuôi trong nhà. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm..	1,0
26	Bộ côn trùng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, gồm các loại côn trùng khác nhau. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
27	Cân chia vạch	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Loại thông dụng, có chia vạch. Kèm các chi tiết để cân, kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	1,0
28	Nam châm thẳng	Loại thẳng, thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	3,5
29	Kính lúp	Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
30	Phễu nhựa	Vật liệu bằng nhựa, loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	1,0
31	Bể chơi với cát và nước	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu chịu nước khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu (400x300x150)mm.	1,5
32	Ghép nút lớn	Gồm khoảng 164 chi tiết, bằng nhựa màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Kích thước tối thiểu 1 chi tiết (35x35x35)mm. Các chi tiết được ghép lẫn với nhau.	3,0
33	Bộ ghép hình hoa	Vật liệu bằng nhựa nhiều màu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước tối thiểu (35x35x5), các chi tiết được ghép với nhau đa chiều.	3,0
34	Bảng chun học toán	Bảng bằng nhựa hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, có kích thước khoảng (200x200)mm, trên bảng có các mẫu (tù đầu) thẳng hàng dọc và	2,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		ngang để mắc chun và các sợi dây chun nhiều màu.	
35	Đồng hồ học số, học hình	Bằng gỗ hoặc vật liệu khác, mặt đồng hồ gồm 12 hình khác nhau có đánh số từ 1 đến 12, lắp ráp được. Kích thước tối thiểu của 1 khối hình (35x35x35)mm.	0,5
36	Bàn tính học đếm	Vật liệu bằng gỗ hoặc nhựa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Bàn tính gồm 5 cọc có chân đế. Mỗi cọc có tối thiểu 6 hạt bàn tính được sơn màu khác nhau đường kính tối thiểu 35mm.	2,5
37	Bộ làm quen với toán	Gồm khoảng 150 chi tiết các loại phù hợp với chương trình độ tuổi; Bằng nhựa hoặc giấy Duplex định lượng khoảng (450g/m ² x2). In 2 mặt 4 màu, cán láng hoặc vật liệu đảm bảo tiêu chí an toàn khác. Kích thước 1 chi tiết tối thiểu (35x35x35)mm.	4,5
38	Bộ hình khối	Bằng gỗ hoặc vật liệu khác, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 5 khối hình: Khối hình chữ nhật, khối hình trụ tròn, khối hình vuông, khối hình tam giác, khối hình cầu. Kích thước tối thiểu khối hình chuẩn (80x80x80)mm. Các khối hình khác có tỉ lệ tương ứng.	1,0
39	Bộ nhận biết hình phẳng	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm 4 loại: Hình chữ nhật, hình tròn, hình vuông, hình tam giác. Kích thước tối thiểu của 1 hình chuẩn (35x35x5)mm. Các hình khác có kích thước tương ứng.	1,0
40	Bộ que tính	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 10 que tính, chiều dài khoảng 150mm, đường kính khoảng 0,4mm.	7,0
41	Lô tô động vật	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
42	Lô tô thực vật	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
43	Lô tô phương tiện giao thông	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
44	Lô tô đồ vật	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
45	Domino chữ cái và số	Vật liệu bằng nhựa hoặc vật liệu khác, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn., in 2 mặt, gồm 39 thẻ kích thước khoảng (65x35)mm. In các chữ cái tiếng Việt và các chữ số từ 1 đến 10.	1,0
46	Bảng quay 2 mặt	Bằng thép hoặc các vật liệu khác. Kích thước bảng tối thiểu (700x1100)mm, có chân chắc chắn, điều chỉnh được độ cao và quay được bảng để sử dụng 2 mặt.	3,5
47	Bộ chữ cái	Gồm 29 thẻ chữ, kích thước khoảng (20x60)mm, in 29 chữ cái tiếng Việt (Font chữ Vnavant, cỡ 72, in đậm).	4,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
48	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Vật liệu bằng giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm khoảng 25 cặp có nội dung tương phản, kích thước khoảng (105x75)mm.	1,5
49	Tranh ảnh về Bác Hồ	Kích thước tối thiểu (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
50	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Gồm các tranh có nội dung cảnh báo nguy hiểm thường gặp phù hợp với chương trình độ tuổi. Kích thước khoảng (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	5,0
51	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Tranh ảnh về hoạt động một số nghề phổ biến liên quan sinh hoạt hàng ngày của giáo viên, bác sỹ, công an, bộ đội, công nhân, nông dân, dịch vụ. Kích thước (190x270)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,5
52	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,5
53	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,5
54	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Nội dung phù hợp với chương trình độ tuổi, kích thước tối thiểu (300x400)mm in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	4,5
55	Bộ dụng cụ lao động	Bằng nhựa hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm bình tưới, xẻng, cuốc, xới. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	4,0
56	Bộ đồ chơi nhà bếp	Vật liệu bằng nhựa hoặc gỗ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm bếp, đồ dùng ăn uống, nồi niêu, xoong, chảo, ấm, ca cốc... Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35x35x35)mm.	5,0
57	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, gồm 1 bộ bàn ghế, 1 giường, 1 tủ. Kích thước tối thiểu của tủ (150x70x90)mm, kích thước của các sản phẩm khác có tỉ lệ tương ứng. Các chi tiết lắp ghép có kích thước tối thiểu (35x35x35)mm.	5,0
58	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bằng nhựa hoặc vật liệu khác, gồm các đồ dùng nấu ăn thông dụng trong gia đình. Kích thước tối thiểu một chi tiết (35x35x35)mm.	5,0
59	Bộ trang phục nấu ăn	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	5,0
60	Búp bê bé trai	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm.	3,5
61	Búp bê bé gái	Loại thông dụng bằng vật liệu mềm, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn khi sử dụng. Có chiều cao khoảng 400mm.	3,5
62	Bộ trang phục	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa	0,5

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
	công an	tuổi.	
63	Doanh trại bộ đội	Bảng giấy Duplex định lượng tối thiểu ($450\text{g/m}^2 \times 2$) có chân đế hoặc vật liệu khác đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, in 2 mặt 4 màu. Nội dung gồm các hoạt động của bộ đội trong doanh trại. Kích thước tối thiểu của 1 chi tiết (35×35)mm.	0,5
64	Bộ trang phục bộ đội	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	0,5
65	Bộ trang phục công nhân	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	1,5
66	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bao gồm áo, mũ bằng vải, ống nghe.	4,0
67	Bộ trang phục bác sỹ	Mô phỏng theo thực tế, kích thước phù hợp với lứa tuổi.	4,0
68	Gạch xây dựng	Vật liệu bằng gỗ hoặc vật liệu khác màu đỏ, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, gồm các viên kích thước tối thiểu ($140 \times 70 \times 35$)mm và các viên kích thước ($70 \times 70 \times 35$)mm. Kèm bộ dụng cụ gồm: thước, bay, dao xây, quả dọi có kích thước tương ứng với kích thước gạch.	10,0
69	Bộ xếp hình xây dựng	Vật liệu bằng gỗ sơn màu, bề mặt phẳng, không sắc cạnh, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Gồm 44 chi tiết: khối trụ, khối tam giác, khối hình vuông, khối chữ nhật, khối chữ nhật khuyết cầu, khối bán nguyệt khuyết cầu, khối nửa trụ. Kích thước tối thiểu của khối hình chuẩn ($35 \times 35 \times 35$)mm. Các khối hình khác có kích thước tương ứng.	10,0
70	Hàng rào lắp ghép lớn	Bằng nhựa hoặc gỗ, có nan ghép với nhau liền trên 1 tấm. Kích thước 1 tấm hàng rào khoảng (350×400)mm, có chân đế.	10,0
71	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Gồm các loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kích thước tối thiểu ($35 \times 35 \times 35$)mm.	3,5
72	Bảng con	Chất liệu làm bằng nhựa, Kích thước : 22 X 32 cm	2,5
73	Giá vẽ tạo hình	Chất liệu: bảng được làm bằng chất liệu gỗ dày dặn, cao cấp và an toàn cho trẻ. Có bộ giá đỡ chắc chắn giúp bé thoải mái ngồi vẽ. Giá vẽ tranh cho bé có trụ đứng vững chắc chắn	2,5
74	Giá treo sản phẩm tạo hình	Kệ được thực hiện bằng gỗ ghép dày 17, sơn phối màu phù hợp với môi trường mẫu giáo, có bánh xe di chuyển; dày 3 mm; kích thước cao 110 cm, ngang 120 cm, sâu 30 cm	1.400,0
75	Lô tô chủ điểm 1 số hiện tượng tự nhiên	Kích thước tối thiểu (100×70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m^2 , cán láng.	1,0
76	Lô tô chủ điểm gia đình	Kích thước tối thiểu (100×70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m^2 , cán láng.	1,0
77	Lô tô chủ điểm trường mầm non	Kích thước tối thiểu (100×70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m^2 , cán láng.	1,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
78	Lô tô chủ điểm quê hương đất nước, Bác Hồ	Kích thước tối thiểu (100x70)mm, in 4 màu trên giấy Couche định lượng tối thiểu 200g/m ² , cán láng.	1,0
79	Đàn nhỏ	Kích thước 60 cm x 21 cm, nặng 2kg. Gồm 6 bộ phận: Khung đàn thường được chế tạo từ đồng hoặc từ sắt; bảng cộng hưởng được đặt ở dưới dây đàn, có chức năng làm tăng âm thanh cho đàn nhờ các rung cộng hưởng; dây đàn được tạo từ các dây bằng thép và cuộn những sợi dây đồng xung quanh, dây to nhỏ và được sắp xếp theo các nốt khác nhau để tạo ra những âm thanh khác nhau; bộ cơ bao gồm tất cả các bộ phận khác liên kết với nhau và kết thúc với đầu búa của đàn chạm vào dây đàn, khi đầu búa đánh vào dây đàn và tạo ra âm thanh; bộ pedals đây là bộ điều khiển làm âm vang, giảm âm hay tạo ra âm thanh nhỏ; hộp đàn là cái khung bên ngoài của đàn, là hình dáng của cây đàn và được làm từ những loại gỗ tốt.	1,5
80	Trống cơm	Vật liệu bằng nhựa cao cấp, đường kính 120mm, dài 350mm hoặc 100 mm x 270 mm hoặc 150 mm x 280 mm và có dây đeo	1,5
81	Khung rời	Chất liệu làm bằng inox, Kích thước: cao từ 60 - 70 cm, rộng 08 - 1m	2,5
III ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI			
1	Bập bênh đòn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, đòn bập bênh dài khoảng 2200mm lắp trên trụ có chiều cao cách mặt đất tối đa 300mm; hai đầu đòn bập bênh có đệm giảm chấn; tối đa 4 chỗ ngồi, có tay vịn và kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo được chia đều 2 bên. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân khi sử dụng.	5,0
2	Bập bênh đế cong	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, thân là hình các con vật, có tối thiểu từ 2 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo được chia đều 2 bên và cách mặt đất khoảng 300mm. Có đế cong. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang và lật dọc.	5,0
3	Con vật nhún di động	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 500mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để khi nhún xuống con vật chuyển động về phía trước. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0
4	Con vật nhún lò xo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật, có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu	5,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		giáo và cách mặt đất tối đa 400mm. Được gắn trên lò xo nhún, có đế chắc chắn. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	
5	Con vật nhún khớp nối	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có hình dáng là các con vật có tay cầm và chỗ để chân. Chỗ ngồi có kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo và cách mặt đất tối đa 500mm. Hệ thống khung được kết cấu kiểu khớp nối để có thể nhún lên xuống tại chỗ. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	5,0
6	Xích đu sàn lắc	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi, có tay vịn và được gắn chắc chắn trên sàn, kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo. Sàn cách mặt đất khoảng 300mm, được treo trên hệ thống giá đỡ để sàn có thể di chuyển theo hướng dọc. Hệ thống xích đu đảm bảo an toàn, chắc chắn chống lật ngang, lật dọc và chống kẹp chân.	6,0
7	Xích đu treo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có chỗ ngồi có kích thước phù hợp với trẻ mẫu giáo, chiều cao chỗ ngồi cách mặt đất tối đa 300mm và có chỗ để chân. Treo trên hệ thống giá đỡ. Đảm bảo an toàn, chắc chắn, chống lật ngang, lật dọc khi sử dụng.	6,0
8	Cầu trượt đơn	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 200mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
9	Cầu trượt đôi	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có 2 máng trượt, lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 450, có cầu thang lên sàn để trượt. Khoảng cách giữa các bậc thang tối đa 200mm, chiều rộng của bề mặt cầu thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
10	Đu quay mâm không ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt sàn mâm quay tối đa 300mm, kích thước phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, có tay vịn, được đặt trên sàn. Sàn cách mặt đất tối đa là 200mm và được liên kết với trụ quay trung tâm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		dụng.	
11	Đu quay mâm có ray	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, có tối thiểu 4 chỗ ngồi. Chỗ ngồi có chiều cao cách mặt đất 350mm và kích thước chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, có tay vịn, được gắn trên bánh xe để khi đạp chân đu quay chuyển động tròn trên hệ thống đường ray. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	5,0
12	Cầu thăng bằng cố định	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước chiều dài khoảng 2400mm, chiều rộng khoảng 200mm được gắn chắc chắn trên đế. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
13	Cầu thăng bằng dao động	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước chiều dài khoảng 2400mm, chiều rộng khoảng 200mm, được treo bằng khớp nối trên hệ thống giá đỡ để cầu có thể dao động dọc ± 200 mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
14	Thang leo	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, đứng vững trên mặt phẳng, chiều cao tối đa 1500mm, khoảng cách giữa các bậc thang tối đa là 200mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	6,0
15	Nhà leo nằm ngang	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, ống có đường kính tối thiểu 600mm, chiều dài ống chui khoảng 1500mm, trên thân ống có để lỗ quan sát trẻ khi chui. Ống được lắp trên giá đỡ cách mặt đất tối đa 20mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	14,0
16	Bộ vận động đa năng (thang leo-cầu trượt-ống chui)	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, gồm các khối: 1. Thang leo : Chiều cao tối đa 1500mm, khoảng cách giữa các bậc thang tối đa là 200mm. 2. Cầu trượt : Lòng máng trượt có kích thước khoảng 450mm, chiều cao thành máng trượt khoảng 150mm. Một đầu máng đặt cao cách mặt đất khoảng 1500mm, có tay vịn tại khu vực xuất phát; đầu máng tiếp đất có đoạn giảm tốc độ trượt; mặt phẳng máng trượt tạo với mặt đất 1 góc tối đa 45. 3. Ống chui : Đường kính ống chui tối thiểu 600mm, chiều dài ống chui khoảng 1500mm, trên thân ống có để lỗ quan sát trẻ khi chui. Giữa các khối có chiều nghỉ. Chiều nghỉ cách mặt đất tối đa 1500mm. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	15,0
17	Cột ném bóng	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, chiều cao cột khoảng 1300mm (có thể điều chỉnh chiều cao cột). Đỉnh cột có gắn vòng tròn đường kính 200mm có lưới (sợi nylon) vây xung quanh (vòng tròn có thể thay đổi được hướng hứng bóng). Đảm bảo an toàn,	8,0

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		chắc chắn khi sử dụng.	
18	Khung thành	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước khoảng (800x500x500)mm, có lưới chắn bóng bằng sợi nylon. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	8,0
19	Nhà bóng	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, diện tích sàn khoảng 4m ² , chiều cao khoảng 2800mm, bên trong có lắp thang leo, thang đu, máng trượt, rổ ném bóng và bóng nhựa, có mái che và lưới quây xung quanh. Đảm bảo an toàn, chắc chắn khi sử dụng.	9,0
20	Xe đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 400mm; có hệ thống đạp chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
21	Ô tô đạp chân	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, kích thước xe và chỗ ngồi phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, chỗ ngồi cao cách mặt đất tối đa 400mm; hệ thống khung được gắn trên bốn bánh. Hệ thống chuyển động kiểu lệch tâm đạp bằng chân để tiến hoặc lùi. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
22	Xe lắc	Loại vật liệu bền vững khi sử dụng ngoài trời, gắn trên hệ thống bánh xe, bánh trước xoay 360 ⁰ và gắn trực tiếp vào tay lái sao cho khi lắc tay lái xe tiến về phía trước. Đảm bảo an toàn, chắc chắn và chống lật ngang khi sử dụng.	5,0
23	Xà đu đa năng	Bộ sản phẩm xà đu đa năng bao gồm: 01 bộ khung xà đu (kèm thang đứng, thang nghiêng, thang trần) + 01 bộ đu dây + 01 bộ thang dây + 2 Vòng đu tay. - Bộ sản phẩm xà đu đa năng và vách leo núi bao gồm: Bộ xà đu đa năng + 01 vách leo núi + Mẫu leo núi. - Khi mua sản phẩm được tặng kèm bộ lắp đặt và hướng dẫn sử dụng.	10,0
24	Bộ leo núi ngoài trời	Sản phẩm vách núi, nhựa cứng, các nút cho trẻ nắm khi leo núi	15,0
25	Bộ vận động treo đa năng	Sản phẩm Size 4000x2500mm, gỗ, dây dù, nút nhựa leo treo, bánh xe	15,0
26	Đèn tín hiệu giao thông và 1 số biển báo giao thông	Đèn giao thông cao 123cm, cột và hộp đèn làm bằng chất liệu sắt sơn tĩnh điện, có cơ chế hoạt động như đèn tín hiệu giao thông ngoài đường. Gồm 4 cột đèn tín hiệu giao thông, 1 hộp điều khiển tự động, điện 220V hộp điều khiển bằng điện tự động.	6,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
I	ĐỒ DÙNG			
1	Gối kê đầu	Loại thông dụng	Cái	35
2	Bộ lau nhà	Loại thông dụng	Cái	2
3	Gáo múc nước	Loại thông dụng	Cái	2
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU TRONG NHÀ			
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Vật liệu bằng nhựa. Loại thông dụng đảm bảo tiêu chuẩn an toàn dành cho trẻ em.	Cái	6
2	Bóng các loại	10 quả Φ10, 6 quả Φ18	Quả	20
3	Nguyên liệu để đan tết	Có thể sử dụng sợi len, sợi cỏi, dây, lá chuối, lá dừa...	kg	3
4	Kéo thủ công	Loại thông dụng, cán nhựa, đầu tù đảm bảo an toàn cho trẻ	Cái	35
5	Kéo văn phòng	Loại thông dụng	Cái	2
6	Bút chì đen	bút chì 12 màu loại thông dụng	Cái	35
7	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	12 màu, ĐK khoảng : 1cm; dài: 7,5 cm; Trọng lượng cả hộp: 100g	Hộp	35
8	Lịch của trẻ	Bảng giấy hoặc chất liệu khác, kích thước tối thiểu (600x600)mm, thể hiện nội dung về thời gian, thời tiết, sinh hoạt trong ngày của trẻ.	Bộ	1
9	Đất nặn	Gồm 6 màu cơ bản, có trọng lượng khoảng 200gr/hộp, vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, không độc hại, ổn định nhiệt độ, không dính tay.	hộp	35
10	Màu nước	Vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn an toàn. Loại thông dụng,	Hộp	35
11	Bút lông cỡ to	Loại thông dụng	Cái	10
12	Bút lông cỡ nhỏ	Loại thông dụng	Cái	35
13	Dập ghim	Loại thông dụng	Cái	1
14	Bìa các màu	Loại thông dụng, nhiều màu kích thước tối thiểu (190x270)mm	Tờ	60
15	Giấy trắng A0	Loại thông dụng	Tờ	10
16	Kẹp sắt các cỡ	Loại thông dụng, có kích thước tối thiểu 35mm.	Cái	20
17	Dập lỗ	Loại thông dụng	Cái	1
18	Giấy trắng A4	Loại thông dụng	Ram	10
19	Xốp Bitit	Loại thông dụng	Tờ	40
20	Xốp Nỉ	Loại thông dụng	Tờ	5
21	Rỗ nhựa nhỏ	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 25 cm x 20 cm x 15 cm	Cái	35
22	Rỗ to	Chất liệu bằng nhựa, dùng đựng đồ dùng học tập; kích thước 60 cm x 40 cm x 25 cm	Cái	3
23	Giấy màu	Giấy các màu, kích thước khoảng	Túi	30

TT	Tên vật tư	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
		(250x150)mm.		
24	Hồ dán	Loại thông dụng	Hộp	35
25	Keo nền	Loại thông dụng	Cây	12
26	Keo con voi	Loại thông dụng	Hộp	10
27	Băng dán các loại	Loại thông dụng	Cuộn	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc			1.921,5
1.1	Phòng sinh hoạt chung	1,5	945	1.417,5
1.2	Phòng ngủ	1,2	420	504,0
2	Phòng giáo dục thể chất	2,0	100	200,0
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	2,0	100	200,0
4	Phòng làm quen ngoại ngữ	1,65	20	33,0
5	Phòng làm quen tin học	1,65	20	33,0

